

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình**  
**giai đoạn 2021-2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;*

*Căn cứ Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;*

*Căn cứ Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021 - 2030;*

*Căn cứ Thông báo số 1461-TB/VPTU ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Văn phòng Tỉnh ủy Hòa Bình thông báo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Hội nghị ngày 22 tháng 12 năm 2022;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4672/TTr-SXD ngày 28 tháng 12 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021-2025 (có Kế hoạch chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021-2025.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (NĐK);

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Chương**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH HÒA BÌNH**  
**GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022  
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

**Hoà Bình, năm 2022**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
<b>1. Sự cần thiết.....</b>	<b>1</b>
<b>2. Căn cứ pháp lý.....</b>	<b>1</b>
<b>3. Phạm vi nghiên cứu.....</b>	<b>2</b>
<b>4. Mục đích và yêu cầu.....</b>	<b>2</b>
<b>CHƯƠNG I. KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NĂM 2021, 2022 .....</b>	<b>4</b>
<b>1.1. Tổng diện tích nhà ở tăng thêm năm 2021, 2022 .....</b>	<b>4</b>
<b>1.2. Tổng diện tích sàn, diện tích bình quân trung bình năm 2022 .....</b>	<b>5</b>
<b>1.3. Hiện trạng dự án đầu tư xây dựng nhà ở năm 2021,2022.....</b>	<b>5</b>
1.3.1. Danh mục dự án đã hoàn thành năm 2021, 2022.....	5
1.3.2. Danh mục dự án đang triển khai năm 2021, 2022 .....	6
<b>CHƯƠNG II. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở .....</b>	<b>9</b>
<b>2.1. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở và dự kiến kế hoạch triển khai các dự án đầu tư xây dựng nhà ở đến năm 2025 .....</b>	<b>9</b>
2.1.1. <i>Yêu cầu đối với khu vực phát triển nhà ở .....</i>	9
2.1.2. <i>Vị trí, khu vực phát triển nhà ở.....</i>	10
<b>2.2. Các chỉ tiêu về nhà ở phát triển nhà ở thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 .....</b>	<b>11</b>
2.2.1. <i>Chỉ tiêu tổng diện tích sàn cần đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2021–2025 .....</i>	11
2.2.2. <i>Chỉ tiêu tỷ lệ các loại nhà ở (nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư) cần đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2025 .....</i>	12
2.2.3. <i>Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người .....</i>	13
2.2.4. <i>Chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu.....</i>	13
2.2.5. <i>Chỉ tiêu chất lượng nhà ở đến năm 2025.....</i>	13
2.2.6. <i>Chỉ tiêu nhà ở xã hội cho thuê .....</i>	13
<b>2.3. Diện tích đất để xây dựng nhà ở giai đoạn 2021-2025 .....</b>	<b>13</b>
<b>2.4. Nguồn vốn phát triển nhà ở.....</b>	<b>15</b>
<b>2.5. Kế hoạch phát triển nhà ở phân theo từng đơn vị hành chính.....</b>	<b>17</b>
<b>CHƯƠNG III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....</b>	<b>23</b>

<b>3.1. Trách nhiệm của các Sở, Ban, ngành .....</b>	<b>23</b>
3.1.1. Sở Xây dựng .....	23
3.1.2. Sở Tài nguyên và Môi trường .....	23
3.1.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư .....	23
3.1.4. Sở Tài chính.....	24
3.1.5. Ban Quản lý các Khu công nghiệp.....	24
3.1.6. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.....	24
3.1.7. Các Sở, Ban, ngành khác có liên quan .....	24
<b>3.2. Trách nhiệm của UBND cấp huyện.....</b>	<b>24</b>
<b>3.3. Trách nhiệm của chủ đầu tư dự án nhà ở.....</b>	<b>25</b>
<b>PHỤ LỤC .....</b>	<b>26</b>
<b>PHỤ LỤC 1. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NĂM 2021.....</b>	<b>26</b>
<b>PHỤ LỤC 2. DANH MỤC DỰ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI .....</b>	<b>27</b>
2.1. DANH MỤC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ ĐANG TRIỂN KHAI .....	27
2.2. DANH MỤC DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI ĐANG TRIỂN KHAI .....	37
<b>PHỤ LỤC 3. DANH MỤC VỊ TRÍ DỰ KIẾN TRIỂN KHAI GIAI ĐOẠN 2022-2025.....</b>	<b>38</b>
<b>PHỤ LỤC 04: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở, ĐẤT Ở DÔI DƯ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 167 .....</b>	<b>64</b>

## MỞ ĐẦU

### 1. Sự cần thiết

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác phát triển nhà ở đối với đời sống và phát triển kinh tế, Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình chỉ đạo công tác lập Chương trình phát triển nhà ở. Ngày 16/8/2022, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1713/QĐ-UBND về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hoà Bình giai đoạn 2021 - 2030. Chỉ tiêu về nhà ở được đưa vào hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương, khẳng định sự quan trọng và sự song hành của phát triển nhà ở đối với phát triển kinh tế - xã hội.

Để cụ thể hóa mục tiêu, định hướng, chiến lược phát triển nhà ở trong Chương trình phát triển nhà ở một cách khoa học, hiệu quả, cần thiết phải lập Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021-2025, trong đó xây dựng cụ thể kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm cho từng loại hình nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ, nhà ở tái định cư, nhà ở hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn từng huyện, thành phố thuộc tỉnh Hòa Bình. Đồng thời, việc lập Kế hoạch phát triển nhà ở là thực hiện trách nhiệm của UBND tỉnh được quy định tại Điều 15 Luật Nhà ở và Điều 4 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở: *Trên cơ sở chương trình phát triển nhà ở đã được phê duyệt theo quy định, UBND cấp tỉnh phải tổ chức lập, phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm và 05 năm trên địa bàn...*

Vì vậy, để thực hiện Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021-2030 đạt hiệu quả cao, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, cần thiết lập Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021 - 2025.

### 2. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 01/7/2015;
- Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;
- Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính Phủ về việc phát triển và quản lý nhà ở xã hội;
- Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

- Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Thông tư 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

- Thông tư số 07/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 và Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Thông tư số 09/2021/TT-BXD ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hoà Bình giai đoạn 2021 – 2030;

- Quyết định số 1967/QĐ-UBND ngày 12/9/2022 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Kế hoạch Phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình, giai đoạn 2021-2025.

### **3. Phạm vi nghiên cứu**

Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021 - 2025 được nghiên cứu, dự báo nhu cầu, đưa ra phương hướng, giải pháp phát triển đối với:

- Nhà ở tại khu vực đô thị và nhà ở nông thôn trên phạm vi địa bàn tỉnh.
- Thời gian nghiên cứu từ năm 2021 đến năm 2025.

### **4. Mục đích và yêu cầu**

#### **a) Mục đích:**

- Xác định vị trí, khu vực phát triển nhà ở, số lượng quy mô dự án phát triển nhà ở giai đoạn 2021 - 2025;

- Xác định được tỷ lệ các loại nhà ở cần đầu tư xây dựng; số lượng, diện tích sàn xây dựng nhà ở để cho thuê giai đoạn 2021 - 2025;

- Dự báo được diện tích cần thiết để đáp ứng nhu cầu phát triển nhà ở giai đoạn 2021 - 2025;

- Dự báo được nguồn vốn, quỹ đất cho phát triển nhà ở trong giai đoạn 2021 - 2025.

**b) Yêu cầu:**

- Kế hoạch phát triển nhà ở phải phù hợp với nhu cầu nhà ở của tỉnh trong Chương trình phát triển nhà ở; đảm bảo tuân thủ pháp luật về nhà ở, quy hoạch, kế hoạch do các cấp phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành.

- Chỉ tiêu phát triển nhà ở trong kế hoạch phát triển nhà ở phải được xác định là một trong những chỉ tiêu cơ bản của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với từng thời kỳ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.



## CHƯƠNG I. KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NĂM 2021, 2022

### 1.1. Tổng diện tích nhà ở tăng thêm năm 2021, 2022

Theo kết quả tổng hợp từ báo cáo của các địa phương cấp huyện:

#### \* Tổng diện tích nhà ở tăng thêm:

- Trong năm 2021 diện tích nhà ở tăng thêm khoảng 926.000 m<sup>2</sup> (đạt khoảng 12,5% mục tiêu diện tích nhà ở tăng thêm giai đoạn 2021-2025 là 7.426.000 m<sup>2</sup> sàn);

- Trong năm 2022, diện tích nhà ở tăng thêm khoảng 1.087.315 m<sup>2</sup> sàn tương ứng 6.212 căn nhà (đạt khoảng 14% mục tiêu giai đoạn 2021-2025),

Như vậy, giai đoạn 2021-2022 tốc độ xây dựng mới nhà ở còn tương đối chậm so với mức tăng trưởng trung bình 01 năm của giai đoạn (mỗi năm trung bình cần phát triển được 20% so với mục tiêu).

#### \* Diện tích nhà ở tăng thêm theo loại nhà:

Trong năm 2021, 2022, diện tích nhà ở tăng thêm chủ yếu là nhà ở do người dân tự xây dựng:

- Nhà ở thương mại, nhà ở trong khu đô thị, khu dân cư xây dựng mới khoảng 111.772 m<sup>2</sup> sàn, tương ứng 455 căn (chỉ chiếm 5% diện tích tăng thêm), loại nhà chủ yếu nhà ở thấp tầng;

- Nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng tăng thêm khoảng 1.820.543 m<sup>2</sup> sàn, tương ứng khoảng 10.114 căn (chiếm đến 90% diện tích tăng thêm).

- Nhà ở xã hội hoàn thành 81.000 m<sup>2</sup> sàn với 810 căn tại dự án nhà ở xã hội tại xã Sủ Ngòi, thành phố Hòa Bình.

**Bảng 1.1 Diện tích nhà ở tăng thêm năm 2021, 2022**

STT	Các loại nhà ở	Năm 2021		Năm 2022	
		Số căn	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )
I	Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	192	56.756	263	55.016
II	Nhà ở xã hội	226	14.410	584	66.590
1	Nhà ở cho người thu nhập thấp	226	14.410	584	66.590
2	Nhà ở cho công nhân	-	-	-	-
III	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	4.749	854.834	5.365	965.709
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5.167</b>	<b>926.000</b>	<b>6.212</b>	<b>1.087.315</b>

Như vậy, có thể thấy, mặc dù lượng dự án đầu tư xây dựng nhà ở đang triển khai trên địa bàn tỉnh là lớn, khả năng cung ứng lên đến khoảng 3,5 triệu m<sup>2</sup> sàn đối với nhà ở do chủ đầu tư xây thô và cung ứng được 5,1 triệu m<sup>2</sup> sàn đối với nhà ở do người dân xây dựng trong các dự án phân lô, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhưng khả năng hoàn thành dự án, đưa vào sử dụng đang ở mức thấp so với tổng thể. Tỷ lệ người dân xây nhà trong các dự án phân lô, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cũng ở mức chưa cao.

## 1.2. Tổng diện tích sàn, diện tích bình quân trung bình năm 2022

Tính đến 31/11/2022, tổng diện tích sàn nhà ở trên địa bàn tỉnh là 20.729.522 m<sup>2</sup> sàn, tăng khoảng 1,0 triệu m<sup>2</sup> sàn so với năm 2021 và 2,0 triệu m<sup>2</sup> sàn so với năm 2020, diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2022 đạt 22,87 m<sup>2</sup> sàn/người, trong đó đô thị là 29,6 m<sup>2</sup> sàn/người và nông thôn là 20,27 m<sup>2</sup> sàn/người.

Diện tích sàn ở nhà bình quân đầu người năm 2022 tăng 0,27 m<sup>2</sup> sàn/người, chậm hơn năm 2021 là 0,80 m<sup>2</sup> sàn/người nguyên do sau thời điểm bùng phát dịch Covid – 19 kinh tế mở cửa, tỉnh Hoà Bình có nhiều cơ chế thu hút lao động dẫn đến tăng dân số, tuy nhiên diện tích xây dựng nhà ở chưa đáp ứng đủ nhu cầu trên địa bàn.

**Bảng 1.2: Diện tích nhà ở năm 2020, năm 2021, năm 2022**

STT	Đơn vị hành chính	Đến năm 2020		Đến năm 2021		Đến năm 2022	
		DTBQ (m <sup>2</sup> sàn/người)	Tổng diện tích sàn	DTBQ (m <sup>2</sup> sàn/người)	Tổng diện tích sàn	DTBQ (m <sup>2</sup> sàn/người)	Tổng diện tích sàn
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>21,80</b>	<b>18.775.000</b>	<b>22,60</b>	<b>19.701.000</b>	<b>22,87</b>	<b>20.729.522</b>
	Khu vực đô thị	29,50	6.060.000	30,10	6.663.628	29,60	7.470.750
	Khu vực nông thôn	19,39	12.715.000	20,05	13.037.372	20,27	13.258.772
1	Thành phố Hoà Bình	31,81	4.361.000	33,22	4.645.875	33,02	4.899.808
2	Huyện Đà Bắc	17,70	981.000	18,34	1.023.742	18,86	1.102.269
3	Huyện Lương Sơn	23,00	2.310.000	23,76	2.412.580	24,09	2.586.447
4	Huyện Kim Bôi	18,00	2.162.000	19,02	2.315.870	19,47	2.475.219
5	Huyện Cao Phong	18,50	848.000	19,29	890.742	19,77	957.473
6	Huyện Tân Lạc	18,00	1.576.000	18,45	1.627.290	18,82	1.716.668
7	Huyện Mai Châu	21,50	1.206.000	22,11	1.248.742	22,35	1.302.977
8	Huyện Lạc Sơn	18,50	2.540.000	18,85	2.625.483	18,93	2.657.274
9	Huyện Yên Thủy	22,50	1.363.000	23,35	1.431.387	23,55	1.493.273
10	Huyện Lạc Thủy	23,50	1.428.000	24,13	1.479.290	24,30	1.538.114

*Nguồn: Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hoà Bình (số liệu năm 2020) và Niên giám thống kê tỉnh (năm 2021), tính toán của HRC (năm 2022)*

## 1.3. Hiện trạng dự án đầu tư xây dựng nhà ở năm 2021,2022

### 1.3.1. Danh mục dự án đã hoàn thành năm 2021, 2022

**Bảng 1.3. Danh mục dự án đã hoàn thành năm 2021, 2022**

STT	Dự án	Diện tích (m <sup>2</sup> sàn)	Số căn/số lô
<b>A</b>	<b>NĂM 2021</b>	<b>508.553,59</b>	<b>2492</b>
<b>I</b>	<b>Thành phố Hòa Bình</b>	<b>48.226,7</b>	<b>451</b>
1	Khu nhà ở tại Khu trung tâm đa chức năng Quỳnh Lâm	16.696,3	142
2	Khu nhà ở cao cấp tại dự án Trung tâm thương mại và dịch vụ Bờ Trái Sông Đà	1.567,2	9
3	Khu dân cư số 6, phường Thịnh Lang	3.855,5	25
4	Nhà ở thương mại Shophouse tại phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình	11.697,7	49
5	Nhà ở xã hội Sủ Ngòi	14.410,0	226
<b>II</b>	<b>Huyện Lương Sơn</b>	<b>460.326,89</b>	<b>2.041</b>
1	Khu nhà ở Riverview Lương Sơn, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn	37.371,0	268
2	Khu đầu giá đất tại xóm Đồng Tiến, xã Tân Vinh, huyện Lương Sơn	38.289,39	299
3	Khu đô thị sinh thái và dịch vụ Cửu Long, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	318.426,5	1.290
4	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Lâm Sơn	66.240,0	184
<b>B</b>	<b>NĂM 2022</b>	<b>151.529</b>	<b>1.153</b>
<b>I</b>	<b>Thành phố Hòa Bình</b>	<b>119.360</b>	<b>955</b>
1	Nhà ở xã hội Sủ Ngòi	66.590	584
2	Khu dân cư, tái định cư suối Đúng (Khu nhà ở Zevilla)	45.000	312
3	Khu dân cư phường Thái Bình	7.280	56
4	Khu dân cư số 7	490	3
<b>II</b>	<b>Huyện Yên Thủy</b>	<b>9.369</b>	<b>46</b>
1	Hạ tầng khu đất đầu giá Trại Ong	9.369	46
<b>III</b>	<b>Huyện Kim Bôi</b>	<b>22.800</b>	<b>152</b>
1	Khu dân cư mở rộng thị trấn Bo	22.800	152

**1.3.2. Danh mục dự án đang triển khai năm 2021, 2022***a) Nhà ở thương mại*

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Hoà Bình có 90 dự án nhà ở thương mại đang triển khai với tổng quy mô là 2.321,7 ha, cung ứng ra thị trường chủ yếu là đất nền 23.091 lô, 5.180.915 m<sup>2</sup> sàn nhà ở (chiếm khoảng 62% tổng sản phẩm các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư) và nhà ở do chủ đầu tư xây

dựng là 11.365 căn, 3.448.835 m<sup>2</sup> sàn (chiếm khoảng 38%) (Chi tiết tại Bảng 2.1, Phụ lục 2 đính kèm Thuyết minh).

Số lượng dự án nhà ở thương mại tập trung nhiều nhất tại thành phố Hoà Bình – trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế của tỉnh và huyện Lương Sơn, cửa ngõ phía Đông giáp ranh với thành phố Hà Nội.

**Bảng 1.4. Dự án nhà ở thương mại đang triển khai**

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng dự án	Quy mô		Khả năng cung ứng		
			Tổng diện tích đất (ha)	Nền đất		Nhà ở	
				Số lô nền	Diện tích sàn nhà ở (m <sup>2</sup> )	Số căn	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>90</b>	<b>2.321,7</b>	<b>23.091</b>	<b>5.180.915</b>	<b>11.365</b>	<b>3.448.835</b>
1	Tp Hòa Bình	35	937,4	12.569	2.695.261	2.289	694.773
2	Huyện Đà Bắc	1	4,0	169	42.250	-	-
3	Huyện Lương Sơn	24	675,39	6.630	1.776.065	3.440	1.323.547
4	Huyện Kim Bôi	7	305,3	590	147.500	3.796	949.716
5	Huyện Cao Phong	1	9,9	-	-	279	39.985
6	Huyện Tân Lạc	5	49,0	1.576	206.878	48	11.040
7	Huyện Mai Châu	-	-	-	-	-	-
8	Huyện Lạc Sơn	11	297,2	790	200.300	1.166	349.800
9	Huyện Yên Thủy	3	19,7	178	27.418	347	79.974
10	Huyện Lạc Thủy	3	23,8	589	85.235	-	-

*b) Nhà ở xã hội*

Trên địa bàn đang triển khai xây dựng 03 dự án nhà ở xã hội tại thành phố Hoà Bình với quy mô khoảng 135.904 m<sup>2</sup> sàn tương ứng 1.287 căn hộ trong đó 01 dự án nhà ở xã hội thuộc quỹ đất 20% trong dự án nhà ở thương mại và 02 dự án nhà ở xã hội dành cho công nhân mua, thuê và thuê mua. Trong đó, năm 2022 dự án nhà ở xã hội tại xã Sù Ngòi, thành phố Hòa Bình đã hoàn thành. Loại hình xây dựng nhà ở xã hội phổ biến trên địa bàn tỉnh hiện nay là nhà chung cư (Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

**Bảng 1.5. Dự án nhà ở xã hội đang triển khai**

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Số căn	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>3</b>	<b>1.287</b>	<b>135.904</b>	
	<b>Thành phố Hòa Bình</b>	<b>3</b>	<b>1.287</b>	<b>135.904</b>	
1	Nhà ở xã hội tại xã Sù Ngòi, thành phố Hoà Bình	Công ty Cổ phần bất động sản PVSD – Sao Vàng	810	81.000	Chung cư – Dự án nhà ở xã hội thuộc quỹ đất 20% trong DA NOTM
2	Dự án nhà ở xã hội cho công nhân mua, thuê và thuê mua (giai đoạn II), phường Hữu Nghị, thành phố Hoà Bình	Công ty Cổ phần thương mại Dạ Hợp	42	6.100	Chung cư - Dự án nhà ở xã hội cho công nhân khu công nghiệp

3	Khu nhà ở công nhân và dịch vụ công nghiệp	Liên danh Công ty Cổ phần thương mại Dạ Hợp và Công ty Cổ phần Đầu tư xuất nhập khẩu Thăng Long	435	48.804	Chung cư - Dự án nhà ở xã hội cho công nhân khu công nghiệp
---	--	---	-----	--------	---

*c) Nhà ở tái định cư*

Hiện nay trên địa bàn tỉnh dự án nhà ở tái định cư chủ yếu thực hiện bồi thường bằng đất ở hoặc tiền. Ước tính đến hết tháng 11 năm 2022, trên địa bàn đang triển khai 25 dự án tái định cư, tập trung chủ yếu tại thành phố Hoà Bình và huyện Lạc Sơn với tổng quy mô là 128 ha, với 1.482 lô đất tương ứng 330.597 m<sup>2</sup> sàn xây dựng nhà ở.

**Bảng 1.6. Dự án nhà ở tái định cư đang triển khai**

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng dự án	Quy mô	Khả năng cung ứng			
			Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
				Số lô nền	Diện tích sàn nhà ở (m <sup>2</sup> )	Số căn	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>25</b>	<b>128</b>	<b>1.482</b>	<b>330.597</b>	-	-
1	Thành phố Hoà Bình	14	64	774	57.250	-	-
2	Huyện Đà Bắc	1	3	68	18.360	-	-
3	Huyện Lương Sơn	-	0	-	-	-	-
4	Huyện Kim Bôi	-	0	-	-	-	-
5	Huyện Cao Phong	-	0	-	-	-	-
6	Huyện Tân Lạc	-	0	-	-	-	-
7	Huyện Mai Châu	2	7	96	38.400	-	-
8	Huyện Lạc Sơn	8	51	544	216.587	-	-
9	Huyện Yên Thủy	-	-	-	-	-	-
10	Huyện Lạc Thủy	-	-	-	-	-	-

## **CHƯƠNG II. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở**

### **2.1. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở và dự kiến kế hoạch triển khai các dự án đầu tư xây dựng nhà ở đến năm 2025**

Bao gồm 02 nội dung:

- Nội dung thứ nhất: Những yêu cầu đối với khu vực phát triển nhà ở.
- Nội dung thứ hai: Tổng hợp vị trí, khu vực phát triển nhà ở trong giai đoạn 2021-2025.

#### **2.1.1. Yêu cầu đối với khu vực phát triển nhà ở**

Căn cứ Điều 14 Luật Nhà ở 2014 và khoản 3 Điều 3 Nghị định 99/2015/NĐ-CP, Thông tư 07/2021/TT-BXD, việc xác định nhu cầu và các khu vực phát triển nhà ở trong Kế hoạch dựa trên các tiêu chí sau:

- Phù hợp với chỉ tiêu, yêu cầu về phát triển nhà ở trong Chiến lược phát triển nhà ở Quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021.

- Phù hợp với nhu cầu về nhà ở của các đối tượng khác nhau và điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương.

- Phù hợp với Quỹ đất cho phát triển nhà ở được xác định trong các quy hoạch xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

- Phù hợp với thực trạng phát triển nhà ở và nhu cầu quỹ đất phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2030 đã xác định trong Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt.

- Các dự án dự kiến triển khai xác định trong Kế hoạch phát triển nhà ở cần đảm bảo phù hợp với Quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, đủ cơ sở xác định dự án:

+ *Đối với khu vực phát triển đô thị: Phù hợp với quy hoạch phân khu được duyệt đối với các đô thị loại IV trở lên và đô thị mới; Phù hợp với Quy hoạch chung được duyệt tại các đô thị loại V; Đảm bảo việc phân bố dân cư và chỉnh trang đô thị; yêu cầu về kiến trúc cảnh quan; ưu tiên phát triển các dự án khu đô thị đồng bộ nhà ở và hạ tầng xã hội, tại các khu vực phường nội thành nội thị và các khu vực dự kiến thành lập phường.*

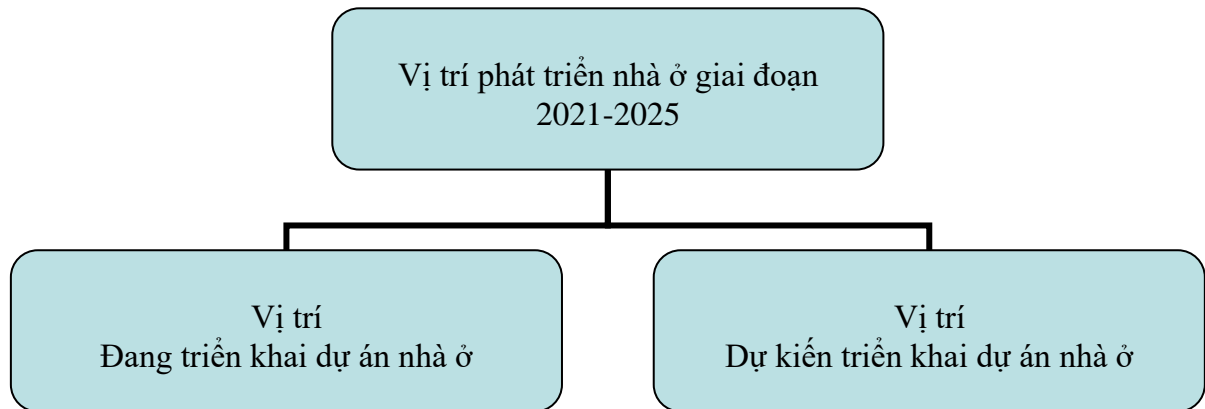
+ *Đối với khu vực nông thôn: Phù hợp với Quy hoạch chung nông thôn được duyệt (Quy hoạch các điểm dân cư nông thôn).*

+ *Hình thành các khu vực Tái định cư, khu đầu giá mới gắn với chỉnh trang đô thị, xen kẽ với dân cư hiện trạng trên cơ sở từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng và nhà ở cho nhân dân trong khu vực.*

- Các quy hoạch, dự án đảm bảo đã được Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho chủ trương thực hiện.

### 2.1.2. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở

Vị trí, khu vực phát triển nhà ở trong giai đoạn 2021-2025 bao gồm 02 nhóm:



- **Nhóm 01 - Vị trí đang triển khai các dự án đầu tư xây dựng nhà ở** bao gồm các vị trí tại “Danh mục dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu nhà ở và dự án nhà ở xã hội đang triển khai thực hiện” (Phụ lục 2);

- **Nhóm 02: Vị trí dự kiến triển khai các dự án đầu tư xây dựng nhà ở** bao gồm các vị trí:

+ Danh mục các vị trí dự án phát triển nhà ở thương mại, nhà ở trong các khu đô thị, khu dân cư (Phụ lục 3, bảng 3.1);

+ Danh mục các vị trí dự kiến phát triển dự án nhà ở xã hội (Phụ lục 3, bảng 3.2);

(Danh sách vị trí, khu vực phát triển nhà ở có thể thay đổi, cập nhật trong kế hoạch phát triển nhà hàng năm để phù hợp với tình hình phát triển thực tế và theo chương trình phát triển nhà ở được phê duyệt).

Tổng hợp số lượng vị trí phát triển nhà ở trong giai đoạn 2021-2025, phân theo từng trường hợp phát triển nhà ở theo 02 bảng sau:

**Bảng 2.1. Tổng hợp vị trí phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư và dự án nhà ở xã hội, tái định cư giai đoạn 2021-2025**

STT	Đơn vị hành chính	Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư		Nhà ở xã hội	
		Đang triển khai	Dự kiến triển khai	Đang triển khai	Dự kiến triển khai (chưa bao gồm các vị trí thuộc quỹ đất 20%)
1	Thành phố Hòa Bình	35	172	3	2
2	Huyện Đà Bắc	1	19	0	0

3	Huyện Lương Sơn	24	98	0	3
4	Huyện Kim Bôi	7	87	0	0
5	Huyện Cao Phong	1	28	0	0
6	Huyện Tân Lạc	5	27	0	0
7	Huyện Mai Châu	0	14	0	0
8	Huyện Lạc Sơn	11	38	0	1
9	Huyện Yên Thủy	3	18	0	1
10	Huyện Lạc Thủy	3	41	0	0
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>90</b>	<b>542</b>	<b>3</b>	<b>6</b>

Trong giai đoạn 2021-2025, vị trí phát triển các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư, nhà ở xã hội tập trung chủ yếu tại thành phố Hòa Bình (trên 170 vị trí) và huyện Lương Sơn (trên 100 vị trí); các huyện Kim Bôi, Lạc Sơn có đà phát triển tốt (trên 30 vị trí), ... các huyện Đà Bắc và Mai Châu giai đoạn này cũng bắt đầu kêu gọi phát triển các dự án nhà ở nhiều hơn giai đoạn trước (dưới 10 vị trí).

## 2.2. Các chỉ tiêu về nhà ở phát triển nhà ở thực hiện trong giai đoạn 2021-2025

Chỉ tiêu phát triển nhà ở trong Kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm được thiết lập căn cứ trên Chương trình phát triển nhà ở đã phê duyệt. Theo đó, căn cứ Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2022 về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hoà Bình giai đoạn 2021 – 2030, chỉ tiêu phát triển cho từng loại hình nhà ở giai đoạn 2021-2025 đã phê duyệt như sau:

**Bảng 2.3. Chỉ tiêu phát triển nhà ở của từng loại hình nhà ở trong giai đoạn 2021-2025**

*DVT: m<sup>2</sup> sàn*

STT	Loại nhà ở	Diện tích (m <sup>2</sup> sàn)	Số căn
I	Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	1.715.000	8.620
II	Nhà ở xã hội	293.000	7.090
III	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	5.418.000	30.287
	<b>Tổng</b>	<b>7.426.000</b>	<b>45.997</b>

*(Nguồn: Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021-2030)*

Để triển khai thực hiện các chỉ tiêu phát triển nhà ở đã được phê duyệt, hệ thống chỉ tiêu của kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hòa Bình được thiết lập như sau:

### 2.2.1. Chỉ tiêu tổng diện tích sàn cần đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2021– 2025

Căn cứ theo Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hoà Bình giai đoạn 2021 - 2030;



Căn cứ kết quả thực hiện phát triển các dự án nhà ở trong năm 2021 và 2022;

Theo đó, kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025, toàn tỉnh cần đầu tư xây dựng như sau:

**Bảng 2.4. Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025**

TT	Các loại nhà ở	Chỉ tiêu hoàn thành giai đoạn 2021-2025	
		Số căn	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )
<b>I</b>	<b>Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư</b>	<b>8.620</b>	<b>1.715.000</b>
<b>II</b>	<b>Nhà ở xã hội</b>	<b>7.090</b>	<b>293.000</b>
1	Nhà ở cho người thu nhập thấp	1.970	139.000
2	Nhà ở cho công nhân	5.120	154.000
<b>III</b>	<b>Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng</b>	<b>30.287</b>	<b>5.418.000</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>45.997</b>	<b>7.426.000</b>

Như vậy, Chỉ tiêu nhà ở cần đầu tư xây dựng mới trong giai đoạn 2023-2025 theo từng loại nhà như sau:

**Bảng 2.5. Chỉ tiêu nhà ở cần đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2023-2025**

T T	Các loại nhà ở	Chỉ tiêu hoàn thành giai đoạn 2021-2025		Năm 2021 và 2022 đã xây dựng mới		Giai đoạn 2023-2025 cần xây dựng	
		Số căn	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )
I	Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	8.620	1.715.000	455	111.772	8.165	1.603.228
II	Nhà ở xã hội	7.090	293.000	810	81.000	6.280	212.000
1	Nhà ở cho người thu nhập thấp	1.970	139.000	810	81.000	1.160	58.000
2	Nhà ở cho công nhân	5.120	154.000	-	-	5.120	154.000
III	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	30.287	5.418.000	10.114	1.820.543	17.929	3.597.457
	<b>Tổng cộng</b>	<b>45.997</b>	<b>7.426.000</b>	<b>10.810</b>	<b>1.970.312</b>	<b>32.373</b>	<b>5.412.685</b>

### 2.2.2. Chỉ tiêu tỷ lệ các loại nhà ở (nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư) cần đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2025

Căn cứ vào loại nhà ở theo các dự án đang triển khai: Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại và nhà ở xã hội (chi tiết tại Phụ lục 2), tỷ lệ nhà ở chung cư và nhà ở riêng lẻ cần đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2025 như sau:

- Phân đầu đạt 90.000 m<sup>2</sup> sàn nhà ở chung cư (chiếm khoảng 1,2% tổng diện tích nhà ở tăng thêm giai đoạn 2021-2025).

- Phân đầu đạt 7.336.000 m<sup>2</sup> sàn nhà ở riêng lẻ trên địa bàn tỉnh (chiếm 98,8% trên tổng diện tích nhà ở tăng thêm giai đoạn 2021-2025).

### **2.2.3. Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người**

Căn cứ theo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021-2030, theo đó diện tích nhà ở bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 23,5 m<sup>2</sup> sàn/người trong đó khu vực đô thị đạt 29,8 m<sup>2</sup> sàn/người, khu vực nông thôn đạt 19,6 m<sup>2</sup> sàn/người.

Trên cơ sở số lượng diện tích nhà xây dựng mới hàng năm, thiết lập chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân cụ thể trong giai đoạn như sau:

**Bảng 2.6. Diện tích nhà ở, diện tích nhà ở bình quân đầu người**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Dân số (người)</b>	<b>Diện tích nhà ở bình quân (m<sup>2</sup> sàn/người)</b>	<b>Tổng diện tích nhà ở (m<sup>2</sup>)</b>
Năm 2020	861.216	21,8	18.775.000
Năm 2021	871.724	22,6	19.701.000
Năm 2022	906.369	22,87	20.729.522
Năm 2023	945.792	23,1	21.868.962
Năm 2024	996.350	23,4	23.348.867
Năm 2025	1.114.936	23,5	26.201.693

### **2.2.4. Chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu**

Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người tối thiểu toàn tỉnh đến năm 2025 phấn đấu đạt khoảng 10 m<sup>2</sup>/người.

### **2.2.5. Chỉ tiêu chất lượng nhà ở đến năm 2025**

Đến năm 2025, phấn đấu nâng chất lượng nhà ở kiên cố đạt 85% (trong đó khu vực đô thị đạt 95%, khu vực nông thôn đạt 80%), giảm tỷ lệ nhà đơn sơ xuống 5% (trong đó khu vực đô thị giảm xuống còn 0,5%, khu vực nông thôn giảm còn 5%).

### **2.2.6. Chỉ tiêu nhà ở xã hội cho thuê**

Diện tích sàn nhà ở cho thuê tối thiểu trong giai đoạn 2021-2025 là 27.000 m<sup>2</sup> sàn (ước tính 20% diện tích sàn nhà ở xã hội đang triển khai giai đoạn 2021-2025 để dành hỗ trợ cho nhóm đối tượng được hưởng chính sách về nhà ở xã hội thuê).

## **2.3. Diện tích đất để xây dựng nhà ở giai đoạn 2021-2025**

Để đạt được các chỉ tiêu phát triển nhà ở trong giai đoạn 2021-2025, dự kiến nhu cầu quỹ đất để xây dựng các loại hình nhà ở giai đoạn 2021 - 2025 là 3.184,66 ha; trong đó năm 2021,2022 đã chấp thuận đầu tư khoảng 443,8 ha. Như vậy, giai đoạn 2023-2025 nhu cầu quỹ đất phát triển nhà ở toàn tỉnh còn lại là 2.740,86 ha.

**Bảng 2.7. Nhu cầu quỹ đất phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025***DVT: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Nhu cầu quỹ đất xây dựng nhà ở theo Chương trình giai đoạn 2021-2030	Nhu cầu diện tích đất để xây dựng nhà ở 2021-2025	Trong đó	
				Quỹ đất đã chấp thuận năm 2021, 2022	Quỹ đất còn lại 2023-2025
1	Thành phố Hòa Bình	1132,16	1018,94	133,77	885,17
2	Huyện Đà Bắc	111,52	78,06		78,06
3	Huyện Lương Sơn	837,26	753,53	39,61	713,92
4	HUYện Kim Bôi	566,52	453,22	67,50	385,72
5	Huyện Cao Phong	141,76	106,32	3,75	102,57
6	Huyện Tân Lạc	227,03	181,62	9,88	171,74
7	Huyện Mai Châu	104,42	83,54		83,54
8	Huyện Lạc Sơn	226,95	226,95	176,41	50,54
9	Huyện Yên Thủy	254,07	152,44	5,67	146,77
10	Huyện Lạc Thủy	216,72	130,03	7,21	122,82
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3818,41</b>	<b>3184,66</b>	<b>443,80</b>	<b>2.740,86</b>

Tuy nhiên, quỹ đất phát triển nhà ở do UBND các huyện, thành phố đề xuất đến năm 2025 là 3.072,74 ha. Do đó, các huyện, thành phố sắp xếp, phân bổ quỹ đất để phát triển các dự án nhà ở đến năm 2025 cho phù hợp với hạn mức nhu cầu quỹ đất đặt ra tại bảng 2.7.

**Bảng 2.8. Quy mô quỹ đất các đơn vị đề xuất đến năm 2025***DVT: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí phát triển nhà ở thương mại, đô thị, dân cư các đơn vị đề xuất	Vị trí phát triển ở nhà ở xã hội các đơn vị đề xuất	Diện tích đất dôi dư theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP	Tổng cộng
1	Thành phố Hòa Bình	1.121,78	3,60	5,67	1.131,05
2	Huyện Đà Bắc	75,09	-	0,08	75,17
3	Huyện Lương Sơn	777,74	13,00	2,72	793,46
4	HUYện Kim Bôi	443,13		0,49	443,62
5	Huyện Cao Phong	106,40		0,82	107,21
6	Huyện Tân Lạc	173,76		1,18	174,94
7	Huyện Mai Châu	56,12		0,94	57,06
8	Huyện Lạc Sơn	109,14	3,00	-	112,14
9	Huyện Yên Thủy	52,02	12,00	2,36	66,38
10	Huyện Lạc Thủy	117,83		3,80	121,64
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.033,01</b>	<b>31,60</b>	<b>18,06</b>	<b>3.082,66</b>

## 2.4. Nguồn vốn phát triển nhà ở

- Dự kiến có các nguồn vốn để phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh bao gồm:
  - + Phát triển nhà ở trong các dự án nhà ở thương mại bằng nguồn vốn xã hội hóa của các doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng, người dân...
  - + Nhà ở riêng lẻ tự xây dựng của các hộ gia đình bằng nguồn vốn tích lũy từ thu nhập của hộ gia đình;
  - + Vốn đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chủ yếu từ nguồn vốn xã hội hóa của các doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng ưu đãi, Ngân hàng chính sách xã hội,...
- Nguồn vốn cần để phát triển nhà ở trong giai đoạn 2021 – 2025 dự kiến khoảng 66.629 tỷ đồng, sử dụng nguồn vốn xã hội hóa trong đó:
  - + Nguồn vốn xây dựng nhà ở thương mại: 16.587 tỷ đồng;
  - + Nguồn vốn xây dựng nhà ở xã hội: 2.085 tỷ đồng;
  - + Nguồn vốn xây dựng hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng: 47.957 tỷ đồng.

**Bảng 2.9. Cơ cấu nguồn vốn phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025**

STT	Các loại nhà ở	Quy mô (m <sup>2</sup> sàn)	Suất đầu tư (triệu đồng/m <sup>2</sup> )	Cơ cấu nguồn vốn giai đoạn 2021 -2025 (tỷ đồng)
<b>I</b>	<b>Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư</b>	<b>1.715.000</b>	<b>9,67</b>	<b>16.587</b>
<b>II</b>	<b>Nhà ở cho các đối tượng xã hội</b>	<b>293.000</b>		<b>2.085</b>
1	Nhà ở cho người thu nhập thấp	139.000	8,0	1.113
2	Nhà ở cho công nhân	154.000	6,3	971
<b>III</b>	<b>Nhà ở dân tự xây</b>	<b>5.418.000</b>	<b>8,85</b>	<b>47.957</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>7.426.000</b>		<b>66.629</b>

- Năm 2021

**Bảng 2.10. Cơ cấu nguồn vốn phát triển nhà ở năm 2021**

STT	Các loại nhà ở	Quy mô (m <sup>2</sup> sàn)	Suất đầu tư (triệu đồng/m <sup>2</sup> )	Cơ cấu nguồn vốn năm 2021 (tỷ đồng)
<b>I</b>	<b>Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư</b>	<b>56.756</b>	<b>9,67</b>	<b>549</b>
<b>II</b>	<b>Nhà ở cho các đối tượng xã hội</b>	<b>14.410</b>		<b>115</b>
1	Nhà ở cho người thu nhập thấp	14.410	8,0	115
2	Nhà ở cho công nhân	0	6,3	-
<b>III</b>	<b>Nhà ở dân tự xây</b>	<b>854.834</b>	<b>8,85</b>	<b>7.566</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>926.000</b>		<b>8.231</b>

- Năm 2022

**Bảng 2.11. Cơ cấu nguồn vốn phát triển nhà ở năm 2022**

STT	Các loại nhà ở	Quy mô (m <sup>2</sup> sàn)	Suất đầu tư (triệu đồng/m <sup>2</sup> )	Cơ cấu nguồn vốn năm 2022 (tỷ đồng)
<b>I</b>	<b>Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư</b>	<b>55.016</b>	<b>9,67</b>	<b>532</b>
<b>II</b>	<b>Nhà ở cho các đối tượng xã hội</b>	<b>66.590</b>		<b>533</b>
1	Nhà ở cho người thu nhập thấp	66.590	8,0	533
2	Nhà ở cho công nhân	0	6,3	-
<b>III</b>	<b>Nhà ở dân tự xây</b>	<b>965.709</b>	<b>8,85</b>	<b>8.548</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.087.315</b>		<b>9.613</b>

- Năm 2023

**Bảng 2.12. Cơ cấu nguồn vốn phát triển nhà ở năm 2023**

STT	Các loại nhà ở	Quy mô (m <sup>2</sup> sàn)	Suất đầu tư (triệu đồng/m <sup>2</sup> )	Cơ cấu nguồn vốn năm 2023 (tỷ đồng)
<b>I</b>	<b>Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư</b>	<b>349.261</b>	<b>9,67</b>	<b>3.378</b>
<b>II</b>	<b>Nhà ở cho các đối tượng xã hội</b>	<b>0</b>		<b>-</b>
1	Nhà ở cho người thu nhập thấp	0	8,0	-
2	Nhà ở cho công nhân	0	6,3	-
<b>III</b>	<b>Nhà ở dân tự xây</b>	<b>965.709</b>	<b>8,85</b>	<b>8.548</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.314.970</b>		<b>11.926</b>

- Năm 2024

**Bảng 2.13. Cơ cấu nguồn vốn phát triển nhà ở năm 2024**

STT	Các loại nhà ở	Quy mô (m <sup>2</sup> sàn)	Suất đầu tư (triệu đồng/m <sup>2</sup> )	Cơ cấu nguồn vốn năm 2024 (tỷ đồng)
<b>I</b>	<b>Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư</b>	<b>405.074</b>	<b>9,67</b>	<b>3.918</b>
<b>II</b>	<b>Nhà ở cho các đối tượng xã hội</b>	<b>0</b>		<b>-</b>
1	Nhà ở cho người thu nhập thấp	0	8,0	-
2	Nhà ở cho công nhân	0	6,3	-
<b>III</b>	<b>Nhà ở dân tự xây</b>	<b>1.201.491</b>	<b>8,85</b>	<b>10.635</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.606.565</b>		<b>14.553</b>

- Năm 2025

**Bảng 2.14. Cơ cấu nguồn vốn phát triển nhà ở năm 2025**

STT	Các loại nhà ở	Quy mô (m <sup>2</sup> sàn)	Suất đầu tư (triệu đồng/m <sup>2</sup> )	Cơ cấu nguồn vốn năm 2025 (tỷ đồng)
<b>I</b>	<b>Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư</b>	<b>848.893</b>	<b>9,67</b>	<b>8.210</b>
<b>II</b>	<b>Nhà ở cho các đối tượng xã hội</b>	<b>212.000</b>		<b>1.436</b>
1	Nhà ở cho người thu nhập thấp	58.000	8,0	465
2	Nhà ở cho công nhân	154.000	6,3	971
<b>III</b>	<b>Nhà ở dân tự xây</b>	<b>1.430.257</b>	<b>8,85</b>	<b>12.660</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.491.150</b>		<b>22.306</b>

### **2.5. Kế hoạch phát triển nhà ở phân theo từng đơn vị hành chính**

Kế hoạch phát triển nhà ở của từng đơn vị hành chính cụ thể hóa diện tích cần đầu tư xây dựng hàng năm của từng loại hình nhà ở đối với từng đơn vị trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở để kêu gọi đầu tư, thúc đẩy sự phát triển của từng loại hình nhà ở để đạt được mục tiêu đã đặt ra trong Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Hòa Bình hàng năm và 5 năm, giai đoạn 2021-2025.

### 2.5.1. Thành phố Hòa Bình

STT	Các loại nhà ở	Giai đoạn 2021-2025		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
		Số căn	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )
<b>I</b>	<b>Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư</b>	<b>1.970</b>	<b>405.488</b>	<b>192</b>	<b>56.756</b>	<b>55</b>	<b>7.489</b>	<b>238</b>	<b>70.196</b>	<b>238</b>	<b>70.196</b>	<b>1.248</b>	<b>200.851</b>
<b>II</b>	<b>Nhà ở xã hội</b>	<b>5.929</b>	<b>268.226</b>	<b>226</b>	<b>14.410</b>	<b>584</b>	<b>66.590</b>	-	-	-	-	<b>5.119</b>	<b>187.226</b>
1	Nhà ở cho người thu nhập thấp	1.970	139.000	226	14.410	584	66.590	-	-	-	-	1.160	58.000
2	Nhà ở cho công nhân	3.959	129.226	-	-	-	-	-	-	-	-	3.959	129.226
<b>III</b>	<b>Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng</b>	<b>6.057</b>	<b>1.083.600</b>	<b>1.187</b>	<b>213.709</b>	<b>1.080</b>	<b>194.370</b>	<b>1.080</b>	<b>194.370</b>	<b>1.272</b>	<b>239.070</b>	<b>1.260</b>	<b>242.082</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>13.957</b>	<b>1.757.314</b>	<b>1.606</b>	<b>284.875</b>	<b>1.719</b>	<b>268.449</b>	<b>1.318</b>	<b>264.566</b>	<b>1.510</b>	<b>309.266</b>	<b>7.627</b>	<b>630.158</b>

### 2.5.2. Huyện Đà Bắc

STT	Các loại nhà ở	Giai đoạn 2021-2025		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
		Số căn	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )
<b>I</b>	<b>Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư</b>	<b>211</b>	<b>20.838</b>	-	-	-	-	<b>8</b>	<b>2.113</b>	<b>10</b>	<b>2.535</b>	<b>193</b>	<b>16.190</b>
<b>II</b>	<b>Nhà ở xã hội</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhà ở cho người thu nhập thấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhà ở cho công nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>III</b>	<b>Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng</b>	<b>2.423</b>	<b>433.440</b>	<b>237</b>	<b>42.742</b>	<b>461</b>	<b>83.016</b>	<b>461</b>	<b>83.016</b>	<b>488</b>	<b>90.360</b>	<b>726</b>	<b>134.306</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.634</b>	<b>454.278</b>	<b>237</b>	<b>42.742</b>	<b>461</b>	<b>83.016</b>	<b>470</b>	<b>85.129</b>	<b>499</b>	<b>92.895</b>	<b>918</b>	<b>150.497</b>

### 2.5.3. Huyện Lương Sơn

STT	Các loại nhà ở	Giai đoạn 2021-2025		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
		Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
<b>I</b>	<b>Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư</b>	<b>2.020</b>	<b>584.090</b>	-	-	<b>204</b>	<b>46.620</b>	<b>319</b>	<b>133.015</b>	<b>382</b>	<b>159.618</b>	<b>1.115</b>	<b>244.837</b>
<b>II</b>	<b>Nhà ở xã hội</b>	<b>1.161</b>	<b>24.774</b>	-	-							<b>1.161</b>	<b>24.774</b>
1	Nhà ở cho người thu nhập thấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhà ở cho công nhân	1.161	24.774	-	-	-	-	-	-	-	-	1.161	24.774
<b>III</b>	<b>Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng</b>	<b>4.694</b>	<b>839.790</b>	<b>570</b>	<b>102.580</b>	<b>762</b>	<b>137.186</b>	<b>762</b>	<b>137.186</b>	<b>786</b>	<b>198.730</b>	<b>990</b>	<b>264.108</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>7.875</b>	<b>1.448.654</b>	<b>570</b>	<b>102.580</b>	<b>966</b>	<b>183.805</b>	<b>1.081</b>	<b>270.201</b>	<b>1.168</b>	<b>358.349</b>	<b>3.266</b>	<b>533.719</b>

### 2.5.4 Huyện Kim Bôi

STT	Các loại nhà ở	Giai đoạn 2021-2025		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
		Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
<b>I</b>	<b>Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư</b>	<b>2.252</b>	<b>435.338</b>	-	-	<b>2</b>	<b>500</b>	<b>386</b>	<b>96.447</b>	<b>463</b>	<b>115.736</b>	<b>1.402</b>	<b>222.656</b>
<b>II</b>	<b>Nhà ở xã hội</b>	-	-	-	-							-	-
1	Nhà ở cho người thu nhập thấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhà ở cho công nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>III</b>	<b>Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng</b>	<b>4.694</b>	<b>839.790</b>	<b>855</b>	<b>153.870</b>	<b>933</b>	<b>167.958</b>	<b>933</b>	<b>167.958</b>	<b>933</b>	<b>167.958</b>	<b>1.011</b>	<b>182.046</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>6.946</b>	<b>1.275.128</b>	<b>855</b>	<b>153.870</b>	<b>935</b>	<b>168.458</b>	<b>1.319</b>	<b>264.405</b>	<b>1.396</b>	<b>283.694</b>	<b>2.413</b>	<b>404.702</b>



### 2.5.5 Huyện Cao Phong

STT	Các loại nhà ở	Giai đoạn 2021-2025		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
		Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
<b>I</b>	<b>Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư</b>	<b>289</b>	<b>28.382</b>	-	-	-	-	<b>28</b>	<b>3.999</b>	<b>33</b>	<b>4.798</b>	<b>228</b>	<b>19.585</b>
<b>II</b>	<b>Nhà ở xã hội</b>	-	-	-	-							-	-
1	Nhà ở cho người thu nhập thấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhà ở cho công nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>III</b>	<b>Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng</b>	<b>2.120</b>	<b>379.260</b>	<b>237</b>	<b>42.742</b>	<b>392</b>	<b>70.546</b>	<b>392</b>	<b>70.546</b>	<b>458</b>	<b>81.158</b>	<b>646</b>	<b>114.268</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.409</b>	<b>407.642</b>	<b>237</b>	<b>42.742</b>	<b>392</b>	<b>70.546</b>	<b>420</b>	<b>74.545</b>	<b>492</b>	<b>85.956</b>	<b>874</b>	<b>133.854</b>

### 2.5.6. Huyện Tân Lạc

STT	Các loại nhà ở	Giai đoạn 2021-2025		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
		Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
<b>I</b>	<b>Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư</b>	<b>496</b>	<b>46.826</b>	-	-	-	-	<b>44</b>	<b>6.132</b>	<b>53</b>	<b>7.358</b>	<b>399</b>	<b>33.336</b>
<b>II</b>	<b>Nhà ở xã hội</b>	-	-	-	-							-	-
1	Nhà ở cho người thu nhập thấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhà ở cho công nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>III</b>	<b>Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng</b>	<b>3.089</b>	<b>552.636</b>	<b>285</b>	<b>51.290</b>	<b>525</b>	<b>94.487</b>	<b>525</b>	<b>94.487</b>	<b>529</b>	<b>126.567</b>	<b>771</b>	<b>185.804</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.586</b>	<b>599.462</b>	<b>285</b>	<b>51.290</b>	<b>525</b>	<b>94.487</b>	<b>569</b>	<b>100.619</b>	<b>582</b>	<b>133.926</b>	<b>1.170</b>	<b>219.140</b>

### 2.5.7. Huyện Mai Châu

STT	Các loại nhà ở	Giai đoạn 2021-2025		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
		Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
I	Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	142	9.910	-	-	-	-	-	-	-	-	142	9.910
II	Nhà ở xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhà ở cho người thu nhập thấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhà ở cho công nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	1.817	325.080	237	42.742	319	57.336	319	57.336	357	72.696	457	94.970
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.959</b>	<b>334.990</b>	<b>237</b>	<b>42.742</b>	<b>319</b>	<b>57.336</b>	<b>319</b>	<b>57.336</b>	<b>357</b>	<b>72.696</b>	<b>599</b>	<b>104.881</b>

### 2.5.8. Huyện Lạc Sơn

STT	Các loại nhà ở	Giai đoạn 2021-2025		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
		Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
I	Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	630	111.967	-	-	-	-	126	25.824	152	30.989	352	55.154
II	Nhà ở xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhà ở cho người thu nhập thấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhà ở cho công nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	1.666	297.990	475	85.483	187	33.608	187	33.608	317	85.588	94	59.703
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.296</b>	<b>409.957</b>	<b>475</b>	<b>85.483</b>	<b>187</b>	<b>33.608</b>	<b>313</b>	<b>59.431</b>	<b>469</b>	<b>116.577</b>	<b>446</b>	<b>114.857</b>

2.5.9. Huyện Yên Thủy

STT	Các loại nhà ở	Giai đoạn 2021-2025		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
		Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
I	Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	290	43.271	-	-	2	407	37	8.340	44	10.008	206	24.515
II	Nhà ở xã hội	-	-	-	-							-	-
1	Nhà ở cho người thu nhập thấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhà ở cho công nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	1.817	325.080	380	68.387	361	65.016	361	65.016	361	65.016	342	61.645
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.107</b>	<b>368.351</b>	<b>380</b>	<b>68.387</b>	<b>363</b>	<b>65.423</b>	<b>398</b>	<b>73.356</b>	<b>406</b>	<b>75.024</b>	<b>549</b>	<b>86.160</b>

2.5.10. Huyện Lạc Thủy

STT	Các loại nhà ở	Giai đoạn 2021-2025		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
		Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
I	Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	319	28.890	-	-	-	-	22	3.196	27	3.836	271	21.858
II	Nhà ở xã hội	-	-	-	-							-	-
1	Nhà ở cho người thu nhập thấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhà ở cho công nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	1.908	341.334	285	51.290	345	62.187	345	62.187	350	74.347	413	91.324
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.227</b>	<b>370.224</b>	<b>285</b>	<b>51.290</b>	<b>345</b>	<b>62.187</b>	<b>368</b>	<b>65.383</b>	<b>377</b>	<b>78.182</b>	<b>684</b>	<b>113.181</b>

## CHƯƠNG III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 3.1. Trách nhiệm của các Sở, Ban, ngành

#### 3.1.1. Sở Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở; hướng dẫn, đôn đốc và giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện theo thẩm quyền và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đối với trường hợp vượt thẩm quyền; thường xuyên kiểm tra, rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội thực tế của tỉnh.

- Chủ trì tham mưu đề xuất UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư dự án phát triển nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; tổ chức lựa chọn nhà đầu tư dự án nhà ở xã hội theo quy định.

- Chủ trì, triển khai xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm theo quy định của pháp luật.

- Công bố công khai, minh bạch nhu cầu và quỹ đất để phát triển nhà ở trên công thông tin điện tử của tỉnh.

- Tham mưu thực hiện chức năng quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn thông qua tổ chức xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở và phát triển có kiểm soát thị trường bất động sản.

- Tham mưu tiếp tục đẩy mạnh việc phân quyền, cải cách hành chính liên quan đến phát triển nhà ở.

#### 3.1.2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng cân đối quỹ đất phát triển nhà ở và quỹ đất xây dựng nhà ở xã hội phù hợp với kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh được phê duyệt.

- Phối hợp với Sở Xây dựng và Sở Kế hoạch và đầu tư, rà soát lại quỹ đất đã giao cho các chủ đầu tư để đầu tư xây dựng dự án phát triển nhà ở, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi những dự án chậm triển khai hoặc không thực hiện để giao cho các chủ đầu tư khác thực hiện đáp ứng yêu cầu tiến độ.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố rà soát lại các quỹ đất đã giao cho các chủ đầu tư xây dựng nhà ở đã và đang triển khai thực hiện để cập nhật kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với Kế hoạch phát triển nhà ở được phê duyệt.

#### 3.1.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì tham mưu đề xuất UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án phát triển

nhà ở theo quy định của pháp luật về đầu tư, đấu thầu đối với các dự án thuộc phạm vi quản lý.

- Tham mưu phối hợp Sở Tài chính, Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan cân đối nguồn vốn đầu tư công trung hạn và hàng năm theo quy định của Luật Đầu tư công cho các dự án nhà ở xã hội theo chủ trương đầu tư được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Phối hợp với Sở Xây dựng nghiên cứu, xem xét bổ sung các chỉ tiêu phát triển nhà ở vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hằng năm và 5 năm.

#### **3.1.4. Sở Tài chính**

- Tham mưu thực hiện bố trí nguồn vốn từ ngân sách địa phương để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội và hỗ trợ về nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội trên phạm vi địa bàn theo quy định của pháp luật.

- Hướng dẫn thực hiện các quy định về chế độ miễn, giảm tiền sử dụng đất, miễn giảm thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và các thuế khác liên quan đến hoạt động phát triển nhà ở xã hội.

- Chủ trì phối hợp cùng cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn việc thu nộp, quản lý, sử dụng số tiền tương đương giá trị quỹ đất 20% thu được tại các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị.

#### **3.1.5. Ban Quản lý các Khu công nghiệp**

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan đánh giá, xác định nhu cầu về nhà ở của công nhân, người lao động làm việc tại các khu công nghiệp để có cơ sở lập và triển khai các dự án phát triển nhà ở dành cho công nhân khu công nghiệp.

#### **3.1.6. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh**

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Lao Động Thương binh và Xã hội tham gia quản lý nguồn vốn và quản lý việc sử dụng nguồn vốn để phát triển nhà ở xã hội.

- Thực hiện huy động tiền gửi tiết kiệm của hộ gia đình, cá nhân trong nước có nhu cầu mua, thuê mua nhà ở xã hội để cho các đối tượng này vay với lãi suất ưu đãi và thời hạn vay dài hạn sau một thời gian gửi tiết kiệm nhất định.

#### **3.1.7. Các Sở, Ban, ngành khác có liên quan**

Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp, cung cấp thông tin, dữ liệu liên quan cho các đơn vị được giao chủ trì trong quá trình triển khai thực hiện.

### **3.2. Trách nhiệm của UBND các huyện, thành phố**

- Tổ chức, chỉ đạo triển khai kế hoạch phát triển nhà ở và thực hiện quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn quản lý, Tổng hợp kết quả thực hiện kế hoạch phát

triển nhà trên địa bàn và gửi Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo định kỳ hoặc đột xuất.

- Rà soát và lựa chọn quỹ đất phù hợp với các quy hoạch liên quan để giới thiệu địa điểm thực hiện các dự án phát triển nhà ở, gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh.

- Tổ chức cấp phép xây dựng nhà ở tại khu vực đô thị theo phân cấp, đồng thời thực hiện và phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện kiểm tra, giám sát việc xây dựng nhà ở sau cấp phép, xử lý các trường hợp xây dựng nhà ở trái phép, không phép theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

- Thực hiện quản lý xây dựng nhà ở tại khu vực nông thôn theo quy định của pháp luật hiện hành; tổng hợp số liệu về tình hình xây dựng nhà ở khu vực nông thôn do UBND cấp xã báo cáo.

### **3.3. Trách nhiệm của chủ đầu tư dự án nhà ở**

- Triển khai thực hiện các dự án phát triển nhà ở theo đúng nội dung và tiến độ đã được phê duyệt.

- Xây dựng kế hoạch và lộ trình thực hiện đối với khu đất đầu tư; khẩn trương triển khai các thủ tục đầu tư xây dựng theo đúng quy định; cân đối nguồn vốn để xây dựng cụ thể lộ trình, tiến độ thực hiện để đảm bảo tuân thủ các quy định về lập dự án đầu tư theo quy định.

- Thực hiện báo cáo tiến độ dự án theo định kỳ hoặc đột xuất làm căn cứ đánh giá kết quả triển khai kế hoạch phát triển nhà ở.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản và pháp luật có liên quan.

## PHỤ LỤC

### PHỤ LỤC 1. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NĂM 2021

STT	Đơn vị hành chính	Dân số	Số căn	DTBQ (m2 sàn/người)	Tổng diện tích sàn
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>871.724</b>	<b>220.447</b>	<b>22,60</b>	<b>19.701.000</b>
	Khu vực đô thị	221.383	64.219	30,10	6.663.628
	Khu vực nông thôn	650.341	156.229	20,05	13.037.372
1	Thành phố Hòa Bình	139.844	35.511	32,9	4.603.120
2	Huyện Đà Bắc	55.812	14.614	18,2	1.014.575
3	Huyện Lương Sơn	101.528	25.918	23,7	2.406.848
4	Huyện Kim Bôi	121.746	27.854	18,9	2.304.186
5	Huyện Cao Phong	46.187	11.179	19,1	879.989
6	Huyện Tân Lạc	88.203	21.697	18,5	1.632.223
7	Huyện Mai Châu	56.474	13.600	22,0	1.241.337
8	Huyện Lạc Sơn	139.306	34.811	19,5	2.716.335
9	Huyện Yên Thủy	61.313	17.637	23,3	1.426.801
10	Huyện Lạc Thủy	61.311	17.628	24,1	1.475.587

**PHỤ LỤC 2. DANH MỤC DỰ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI**

**2.1. DANH MỤC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ ĐANG TRIỂN KHAI**

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Số căn	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>89,0</b>		<b>2.321,7</b>	<b>23.091</b>	<b>5.180.915</b>	<b>11.365</b>	<b>3.448.835</b>
<b>I</b>	<b>Thành phố Hoà Bình</b>	<b>35</b>		<b>937,41</b>	<b>12.569</b>	<b>2.695.261</b>	<b>2.289</b>	<b>694.773</b>
1	Khu đô thị Thống nhất	Công ty CP dự án khu đô thị Thống Nhất	P. Thống Nhất	27,08	418	173.989	109	42.000
2	Nhà ở Thương mại (Shophouse)	Công ty CP xây dựng Sao Vàng	Tổ 3, phường Tân Thịnh	4,06	95	14.210	68	24.736
3	Khu dân cư số 3	Liên danh công ty Cổ phần xây dựng Sao Vàng và Công ty Cổ phần đầu tư phát triển nhà Thái Hưng	Phường Thịnh Lang	6,52	48	7.847	-	-
4	Khu dân cư số 4	C.ty cổ phần BĐS PVSD Sao Vàng	Phường Thịnh Lang	1,04	223	32.185	-	-
5	Khu dân cư Thịnh Lang	Liên danh SUDICO - SUDICO Hòa Bình	Phường Thịnh Lang	16,95	798	103.740	-	-
6	Khu nhà ở Hoàng Vân	Liên danh Công ty Cổ phần Bất động sản Hoàng Vân Hòa Bình và Công ty Cổ phần Tập đoàn LANDORA	Phường Thịnh Lang	9,72	352	45.760	-	-
7	Khu dân cư, tái định cư suối Đứng (Khu nhà ở Zevilla)	CTCPTM Dạ Hợp	Phường Hữu Nghị	7,20	312	45.000	-	-
8	Khu dân cư nông thôn và tái định cư tại Đồng Trám, xóm Miều, xã Trung Minh, thành phố Hòa Bình	Tập đoàn GELEXIMCO - Công ty CP	P. Trung Minh	3,37	215	27.950	-	-



STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
9	Khu dân cư đường Trương Hán Siêu	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà Thái Hưng	Phường Thịnh Lang	10,43	414	53.820	-	-
10	Khu đô thị mới Hòa Bình-GELEXIMCO tại phường Thịnh Lang và phường Tân Hòa	Tập đoàn GELEXIMCO - Công ty CP	P. Tân Hòa, Thịnh Lang	32,72	579	75.270	-	-
11	Khu dân cư phường Thái Bình	Liên danh Công ty TNHH một thành viên Gia Ngân và Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Sơn Tây	Phường Thái Bình	0,88	56	7.280	-	-
12	Khu dân cư phường Phương Lâm	Công ty Cổ phần Xây dựng Sao vàng	Phường Phương Lâm	13,15	307	46.025	144	43.546
13	Khu đô thị mới Sông Đà - Hòa Bình	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển đô thị Sông Đà	Phường Thái Bình và phường Dân Chủ	23,60	802	104.260	-	-
14	Khu đô thị sinh thái cao cấp Yên Quang	Liên danh công ty Cổ phần đầu tư thương mại dịch vụ quốc tế Seika - Công ty TNHH dịch vụ thương mại Nam Hà Nội	Xã Quang Tiến	89,90	455	59.150	-	-
15	KDC số 2, Nam Quảng Trường	Đang lựa chọn chủ đầu tư	P. Dân Chủ, Thái Bình, Quỳnh Lâm, Phương Lâm	19,07	445	66.745	-	-
16	KDC số 3, Nam Quảng Trường, TP Hòa Bình	Đang lựa chọn chủ đầu tư	P. Dân Chủ	27,34	638	95.690	-	-
17	Khu Nhà ở sinh Thái Mường Hoa	Công ty CP Quốc tế Thịnh Phát	P. Dân Chủ	6,30	147	22.050	-	-
18	Khu nhà ở - TĐC QH đất ở khu vực trụ sở cũ Trung tâm lái xe A1 và Đăng kiểm xe cơ giới	UBND thành phố	P. Đồng Tiến	0,45	11	1.575	-	-

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
19	Khu nhà ở- Khu đô thị cao cấp sao mai An Giang	Đang lựa chọn chủ đầu tư	Phường: Phường Lâm, Thái Bình, Quỳnh Lâm, Dân Chủ	41,68	973	145.880	-	-
20	KDC số 1, Nam Quảng Trường	Đang lựa chọn chủ đầu tư	P. Dân Chủ, P. Thái Bình	24,05	561	84.175	-	-
21	Khu dân cư số 7	Công ty Cổ phần BĐS PVSD Sao Vàng	Phường Thịnh Lang	0,14	3	490	-	-
22	Khu Nhà ở Nông Giang	Đang lựa chọn chủ đầu tư	P. Kỳ Sơn	4,35	102	15.236	-	-
23	Khu nhà ở tại phường Dân Chủ, thành phố Hòa Bình	Dankogroup	Phường dân chủ	15,70	-	-	385	153.249
24	Khu đô thị sinh thái Trung Minh-GELEXIMCO tại xã Trung Minh, thành phố Hòa Bình	Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	Phường Trung Minh	59,84	598	89.760	-	-
25	Khu đô thị mới Trung Minh A, xã Trung Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư tài chính Việt Nam và Công ty Cổ phần thương mại Ngôi Nhà Mới	Phường Trung Minh	83,57	627	125.355	-	-
26	Khu đô thị mới Trung Minh B, xã Trung Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Liên danh Công ty Cổ phần Lã Vọng Group và Công ty Cổ phần Thương mại Ngôi Nhà mới	Phường Trung Minh	58,87	442	88.305	-	-
27	Khu biệt thự nghỉ dưỡng Đào Ngọc tại xã Dân Hạ, huyện Kỳ Sơn	Liên danh Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Xanh Kỳ Sơn và Công ty Cổ phần Tập đoàn TELIN	Phường Kỳ Sơn và xã Mông Hóa	35,00	210	52.500	-	-

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
28	Khu nhà ở Thăng Long Xanh tại xã Phúc Tiến, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình	Liên danh Công ty Cổ phần Thăng Long Land, Công ty TNHH Xây dựng Thành Hưng và Công ty Cổ phần Phát triển đô thị An Thịnh	Xã Quang Tiến	99,86	272	149.790	-	-
29	Khu đô thị sinh thái, vui chơi giải trí Viên Nam, Xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình	Liên danh Công ty Cổ phần Archi Viên Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị VINAHUD, Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI	Xã Quang Tiến	65,00	390	97.500	-	-
30	Khu đất tại tổ 8, phường Tân Thịnh, TP Hòa Bình	UBND thành phố	P. Tân Thịnh	0,38	20	3.040	-	-
31	Khu nhà ở Đồng Xạ	Công ty Cổ phần đầu tư Sài Gòn - Hà Nội	Xóm Đồng Xạ, phường Thái Bình	4,29	-	-	-	-
32	Khu nhà ở Tiến An	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Phường Dân Chủ	9,78	-	-	-	-
33	Khu nhà ở và dịch vụ cộng đồng tại xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Xã Quang Tiến	48,10	-	-	503	161.242
34	Khu đô thị Mông Hoá	Đang lựa chọn nhà đầu tư	phường Kỳ Sơn	61,10	1.623	752.184	740	185.000
35	Khu đô thị Phúc Tiến	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Xã Quang Tiến	26,80	434	108.500	340	85.000
<b>II</b>	<b>Huyện Đà Bắc</b>	<b>1</b>		<b>3,96</b>	<b>169</b>	<b>42.250</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Khu dân cư thị trấn Đà Bắc, huyện Đà Bắc (giai đoạn 1)	Công ty Cổ phần Quản lý bất động sản Liên Việt Hoàng Gia	Tiểu khu Mu	<b>3,96</b>	169	42.250	-	-
<b>III</b>	<b>Huyện Lương Sơn</b>	<b>24</b>		<b>675,39</b>	<b>6.630</b>	<b>1.776.065</b>	<b>3.440</b>	<b>1.323.547</b>

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
1	Khu nhà ở Riverview Lương Sơn	Công ty Cổ phần 873 - Xây dựng công trình giao thông.	Thị trấn Lương Sơn	8,64	268	43.243	268	43.243
2	Khu nhà ở tại xóm Mỏ (HUDS)	Cty TNHH MTV dịch vụ nhà ở và KĐT HUDS	Thị trấn Lương Sơn	8,02	279	36.121	279	36.121
3	Khu đô thị sinh thái Việt Xanh	Cty TNHH MTV địa ốc Sài Gòn Hòa Bình	Xã Tân Vinh	49,90	-	-	-	-
4	Khu nhà ở tại xã Hòa Sơn (Tân Hòa Garden)	Cty CP SX ĐT TM Thiên Phúc	Xã Hòa Sơn	6,10	290	30.881	290	30.881
5	Khu đô thị sinh thái Đông Trường Sơn	Cty CP đầu tư REENCO Hòa Bình	xã Tân Vinh	98,00	470	302.086	470	302.086
6	Khu dân cư tiểu khu 1, thị trấn Lương Sơn	Cty TNHH IUC Hòa Bình Hill	Thị trấn Lương Sơn	10,14	108	34.084	108	34.084
7	Khu nhà ở nghỉ dưỡng và dịch vụ tổng hợp tại tiểu khu 1 và tiểu khu 2	Cty TNHH IUC Hòa Bình Hill	Thị trấn Lương Sơn	8,70	93	30.449	93	30.449
8	Khu nhà ở cao cấp dầu khí Hòa Bình	Công ty cổ phần Đô thị sinh thái Dầu khí Hòa Bình	Xã Nhuận Trạch	49,64	440	236.584	440	236.584
9	Khu đô thị sinh thái và dịch vụ Cửu Long (Has Ky Hòa Bình)	Công ty TNHH MTV bất động sản HASKY Hòa Bình	Xã Tân Vinh, Cư Yên, Nhuận Trạch	54,52	409	253.350	409	253.350
10	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Lâm Sơn	Cty Archicenco Hòa Bình	Xã Lâm Sơn	66,00	331	195.173	331	195.173
11	Khu nhà ở thương mại cao cấp Tân Vinh	Cty TNHH Phát triển mới South Glory Elysio	xã Tân Vinh	8,58	114	43.602	90	40.500

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
12	Khu dân cư cao cấp ECOHOME xóm Đồng Bái	Cty CP phát triển và du lịch đô thị xanh ECOHOME	Thị trấn Lương Sơn	9,20	303	32.437	303	32.437
13	Khu nhà ở Hồ suối Ong	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Xã Liên Sơn	198,00	-	335.300	-	-
14	Khu Nhà ở Suối sếu	Công ty Phúc Nguyên số 1	Xã Nhuận Trạch	1,01	-	7.210	-	-
15	Khu nghỉ ngơi, vui chơi giải trí thung lũng Lữ Hoàng	Công ty Cổ phần du lịch Thung lũng Nữ Hoàng	Xã Lâm Sơn	74,00	462	286	46	2.852
16	Khu nhà ở xóm Mỏ và Tiểu khu 8, thị trấn Lương Sơn	Công ty Nam Sơn Invest	Thị trấn Lương Sơn	4,47	149	31	-	-
17	Khu nhà ở xóm Đồng Tiến, xã Tân Vinh	Công ty Nam Hà Nội	Xã Tân Vinh	9,6	263	65	-	-
18	Khu nhà ở xóm Cờ và xóm Đồng Tiến, xã Tân Vinh	Công ty Nam Sơn Invest	Xã Tân Vinh	8,86	299	67	-	-
19	Khu nhà ở bên bờ Sông Bùi huyện Lương Sơn (giai đoạn 1)	UBND huyện đề xuất, đã có CCĐT, chưa đấu giá chưa có CĐT	TT Lương Sơn, xã Tân Vinh	19,8	894	287	-	-
20	Khu nhà ở tại Khu Đồi Lau, thôn Cổ Thổ, xã Hòa Sơn	UBND huyện đề xuất, đã có CCĐT, chưa đấu giá chưa có CĐT	Xã Hòa Sơn	6,6	103	59.654	-	-
21	Khu nhà ở bên bờ Sông Bùi huyện Lương Sơn (giai đoạn 2)	UBND huyện đề xuất, đã có CCĐT, chưa đấu giá chưa có CĐT	Xã Tân Vinh	9,97	521	45.892	-	-
22	Khu nhà ở tại xóm Cầu Sơn (Đầm Rái), xã Nhuận Trạch	UBND huyện đề xuất, đã có CCĐT, chưa đấu giá chưa có CĐT	Xã Nhuận Trạch	9,3	264	33.670	-	-

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
23	Khu nhà ở và dịch vụ thương mại Đồng Bái (F-Home)	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Thị trấn Lương Sơn	10,20	-	-	313	85.788
24	Khu nhà ở và dịch vụ sinh thái (Vilas)	Liên danh Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư Sao Đất Việt và Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển bất động sản Thế Kỷ	Thị trấn Lương Sơn và xã Tân Vinh	14,74	570	55.594		
<b>IV</b>	<b>Huyện Kim Bôi</b>	<b>7</b>		<b>305,30</b>	<b>590</b>	<b>147.500</b>	<b>3.796</b>	<b>949.716</b>
1	Dự án Khu nhà ở thị trấn Bo, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình	Liên danh công ty cổ phần AAC Việt Nam và công ty Cổ phần bất động sản HANO-VID	Thị trấn Bo	11,80	294	73.500	183	45.750
2	Khu nhà ở phức hợp dịch vụ thương mại (Habi Valley) Kim Bôi	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Thị trấn Bo	8,98	121	30.250	79	19.750
3	Quần thể khu đô thị sinh thái, vui chơi giải trí cao cấp và hệ thống cáp treo Cuối Hạ tại xã Kim Bôi và xã Cuối Hạ, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình	Công ty TNHH Mặt trời Hòa Bình	Xã Kim Bôi, xã Cuối Hạ	189,01	-	-	1.900	680.000
4	Dự án Khu nhà vườn cao cấp (Golden Farm) tại xã Sào Báy, huyện Kim Bôi.	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Xã Sào Báy	86,21	-	-	153	124.391
5	Khu nhà ở Khu Sào, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi (đoạn từ đường vào trung tâm y tế huyện đến đường vào chi trường mầm non Hạ Bì)	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Thị trấn Bo	4,40	175	43.750	17	4.250
6	Khu nhà ở Mớ Đồi tại thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Thị trấn Bo	4,60	-	-	1.450	71.775

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
7	Khu nhà ở xóm Bãi Chạo tại xóm Bãi Chạo, xã Tú Sơn, huyện Kim Bôi	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Xã Tú Sơn	0,30	-	-	14	3.800
<b>V</b>	<b>Huyện Cao Phong</b>	<b>1</b>		<b>9,90</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>279</b>	<b>39.985</b>
1	Khu dân cư Núi đầu rồng Thị trấn Cao Phong	Công ty cổ phần May-Diêm Sài Gòn	Khu 2, Thị trấn Cao Phong	9,90	-	-	279	39.985
<b>VI</b>	<b>Huyện Tân Lạc</b>	<b>5</b>		<b>48,95</b>	<b>1.576</b>	<b>206.878</b>	<b>48</b>	<b>11.040</b>
1	Khu nhà ở Shophouse Chiềng khén thị trấn Mãn Đức	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Khu Tâm Đức	0,85	-	-	48	11.040
2	Khu dân cư mới thị trấn Mãn Đức	UBND huyện	Thị trấn Mãn Đức	9,70	389	60.000	-	-
3	Khu nhà ở An Khang, thị trấn Mãn Đức	UBND huyện	Thị trấn Mãn Đức	11,40	347	44.735	-	-
4	Khu nhà ở thị trấn Mãn Đức	Công ty Cổ phần bất động sản Mỹ	Thị trấn Mãn Đức	8,90	340	32.213	-	-
5	Khu nhà ở Đồng Quạt thị trấn Mãn Đức	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Thị trấn Mãn Đức	18,10	500	69.930	-	-
<b>VII</b>	<b>Huyện Mai Châu</b>	<b>0</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
<b>VIII</b>	<b>Huyện Lạc Sơn</b>	<b>11</b>		<b>297,22</b>	<b>790</b>	<b>200.300</b>	<b>1.166</b>	<b>349.800</b>
1	Khu nhà ở tại Đồng Vôi (Cạnh sân bóng)	TTPTQĐ	TT Vụ Bản	4,30	157	39.250	-	-
2	Khu nhà ở tại Đồng Vôi (phía trên đường QH4)	TTPTQĐ	TT Vụ Bản	2,30	106	26.500	-	-

STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
3	Khu nhà ở tại Đồng Vôi (khu nhà sàn cũ)	TTPTQĐ	TT Vụ Bản	3,60	56	16.800	-	-
4	Khu nhà ở tại Đồng Vôi (phía dưới đường QH4)	TTPTQĐ	TT Vụ Bản	3,80	48	12.000	-	-
5	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng khoáng nóng cao cấp Hồ Khả	Công ty TNHH Mặt trời Hòa Bình	Xã Quý Hòa	85,22	-	-	316	94.800
6	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí cao cấp Đồi Thung	Công ty TNHH Mặt trời Hòa Bình	Xã Quý Hòa	186,36	-	-	850	255.000
7	Khu nhà ở tại Đồng Đãi, xóm Thượng Bàu, xã Xuất Hóa, huyện Lạc Sơn	Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Thương mại Mỹ Phong	Xóm Thượng Bàu, xã Xuất Hóa	3,17	112	28.000	-	-
8	Khu nhà ở tại xóm Ốc, xã Thượng Cốc, huyện Lạc Sơn	Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Thương mại Mỹ Phong	xóm Ốc, xã Thượng Cốc	2,81	115	28.750	-	-
9	Khu nhà ở tại xóm Đôn, xã Văn Nghĩa, huyện Lạc Sơn	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng An Thành	Xóm Đôn, xã Văn Nghĩa	2,87	93	23.250	-	-
10	Khu nhà ở tại xã Yên Nghiệp, huyện Lạc Sơn	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển Đông Dương	Xã Yên Nghiệp	0,79	36	9.000	-	-
11	Khu nhà ở tại Đồng Quyền, xóm Chiềng Vang 2, xã Tân Lập, huyện Lạc Sơn	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Xóm Chiềng Vang 2, xã Tân Lập	2,00	67	16.750	-	-
<b>IX</b>	<b>Huyện Yên Thủy</b>	<b>3</b>		<b>19,73</b>	<b>178</b>	<b>27.418</b>	<b>347</b>	<b>79.974</b>
1	Khu nhà ở Đồng Bạng, thị trấn Hàng Trạm	Công ty Cổ phần xây dựng Tiến Đạt	Khu phố An Bình, thị trấn Hàng Trạm	9,34	178	27.418	67	22.880



STT	Vị trí khu vực phát triển nhà ở theo từng loại hình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà ở	
					Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
2	Hạ tầng khu dân cư khu phố 10, thị trấn Hàng Trạm	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển nhà Hoà Bình	Khu phố Yên Phong, thị trấn Hàng Trạm	2,89	-	-	111	27.750
3	Khu nhà ở khu A, thị trấn Hàng Trạm, huyện Yên Thủy	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Thị trấn Hàng Trạm	7,50	-	-	169	29.344
<b>X</b>	<b>Huyện Lạc Thủy</b>	<b>3</b>		<b>23,84</b>	<b>589</b>	<b>85.235</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bến Cát, thị trấn Chi Nê	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Thị trấn Chi Nê	9,50	321	31.703	-	-
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Đồi Tre tại thị trấn Chi Nê	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Thị trấn Chi Nê	10,20	203	24.282	-	-
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Đồi Hoa, thị trấn Chi Nê	Đang lựa chọn nhà đầu tư	Thị trấn Chi Nê	4,14	65	29.250	-	-

## 2.2. DANH MỤC DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI ĐANG TRIỂN KHAI

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Chung cư		Diện tích hoàn thành dự kiến giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
			số căn hộ	Diện tích		
	<b>Toàn tỉnh</b>		<b>1.287</b>	<b>135.904</b>	<b>135.904</b>	
	<b>Thành phố Hòa Bình</b>		<b>1.287</b>	<b>135.904</b>	<b>135.904</b>	
1	Nhà ở xã hội tại xã Sủ Ngòi, thành phố Hoà Bình	Công ty Cổ phần bất động sản PVSD – Sao Vàng	810	81.000	81.000	Chung cư – Dự án nhà ở xã hội thuộc quỹ đất 20% trong DA NOTM
2	Dự án nhà ở xã hội cho công nhân mua, thuê và thuê mua (giai đoạn II), phường Hữu Nghị, thành phố Hoà Bình	Công ty Cổ phần thương mại Dạ Hợp	42	6100	6100	Chung cư - Dự án nhà ở xã hội cho công nhân khu công nghiệp
3	Khu nhà ở công nhân và dịch vụ công nghiệp	Liên danh Công ty Cổ phần Thương mại Dạ Hợp và Công ty Cổ phần Đầu tư xuất nhập khẩu Thăng Long	435	48.804	48.804	Chung cư - Dự án nhà ở xã hội cho công nhân khu công nghiệp

**PHỤ LỤC 3. DANH MỤC VỊ TRÍ DỰ KIẾN TRIỂN KHAI GIAI ĐOẠN  
2022-2025**

<i>STT</i>	<b>Nội dung</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích đất (ha)</b>	<b>Diện tích đất ở dự kiến (ha)</b>
<b>TOÀN TỈNH</b>		<b>541</b>	<b>30.403,95</b>	<b>3.064,61</b>
<b>I</b>	<b>Thành phố Hoà Bình</b>	<b>172</b>	<b>11.456,59</b>	<b>1.125,38</b>
<b>a</b>	<b>4 tháng cuối năm 2022</b>	<b>25</b>	<b>180,35</b>	<b>58,72</b>
1	Khu nhà ở phường Thống Nhất (khu cạnh đường vào trụ sở UBND phường Thống Nhất)	Phường Thống Nhất	0,54	0,28
2	Khu dân cư tổ 7 (bán đấu giá đất ở), phường Thống Nhất	Phường Thống Nhất	1,06	0,51
3	Khu nhà ở phường Thái Bình - Khu dân cư phường Thái Bình (khu thu hồi Công ty Mai Bình 1,2ha)	Phường Thái Bình	1,20	0,61
4	Khu nhà ở tại xóm 10 xã Sủ Ngòi (nay là TDP số 5, phường Quỳnh Lâm)	Phường Quỳnh Lâm	1,03	0,47
5	Khu nhà ở tại tổ 1, phường Quỳnh Lâm (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 1, phường Quỳnh Lâm)	Phường Quỳnh Lâm	2,00	1,30
6	Khu nhà ở tại tổ 14, phường Thịnh Lang (Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại tổ 14, phường Thịnh Lang (khu xen kẹp giữa trường Nghệ thuật Tây Bắc và Trụ sở Thi hành án tỉnh)	Phường Thịnh Lang	1,00	0,30
7	Khu nhà ở tại phường Thịnh Lang, TP Hoà Bình (giáp với KĐT Geleximco Thịnh lang) (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại phường Thịnh Lang, thành phố Hoà Bình (giáp với khu đô thị Geleximco Thịnh lang)	Phường Thịnh Lang	1,37	0,72
8	Khu nhà ở tại tổ 6 phường Thịnh Lang ( <i>giáp phía sau Tòa án tỉnh</i> ) (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 6 phường Thịnh Lang (giáp phía sau Tòa án tỉnh)	Phường Thịnh Lang	0,83	0,60
9	Khu nhà ở tái định cư và bán đấu giá đất ở dân cư, phường Thịnh Lang, thành phố Hoà Bình	Phường Thịnh Lang	0,22	0,22
10	Khu nhà ở tại tổ 14, phường Thịnh Lang, thành phố Hoà Bình (Hạ tầng kỹ thuật Khu bán đấu giá đất ở dân cư tại tổ 14, phường Thịnh Lang, thành phố Hoà Bình)	Phường Thịnh Lang	2,41	1,42
11	Khu nhà ở tại tổ 7, phường Tân Hoà (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 7, phường Tân Hoà (giáp đường Hoà Bình, đối diện với trường dân tộc nội trú))	Phường Tân Hoà	2,25	0,77

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích đất (ha)</b>	<b>Diện tích đất ở dự kiến (ha)</b>
12	Khu nhà ở tại xóm Tiểu Khu, xã Hòa Bình (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Tiểu Khu, xã Hòa Bình (Vị trí đề nghị nằm trong tổng diện tích 20 ha Dự án trung tâm hành chính, tái định cư và dân cư xã Thái Thịnh (cũ) đã được UBND tỉnh phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 tại QĐ số 5361/QĐ-UBND ngày 28/12/2016))	Xã Hoà Bình	20,00	5,00
13	Khu nhà ở và TĐC khu Suối Móng (Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư suối Móng (khu đối diện đầm Cống Chanh), phường Kỳ Sơn)	Phường Kỳ Sơn	4,70	2,35
14	Khu nhà ở tại xóm Đẽnh, xã Mông Hóa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Đẽnh, xã Mông Hóa (khu số 02))	Xã Mông Hoá	2,06	0,80
15	Khu đấu giá đất tại xóm Dụ Phượng, xã Mông Hóa (trước đây là dự án HTKT khu TĐC tại xóm Dụ Phượng, xã Mông Hóa)	Xã Mông Hoá	2,90	0,97
16	Khu nhà ở tại xóm Bần, xã Mông Hóa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Bần, xã Mông Hóa (khu số 01))	Xã Mông Hoá	7,87	4,10
17	Khu nhà ở tại xóm Đẽnh, xã Mông Hóa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Đẽnh, xã Mông Hóa (khu số 01))	Xã Mông Hoá	2,77	0,77
18	Khu nhà ở tại xóm Đồng Giang, xã Mông Hóa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Đồng Giang, xã Mông Hóa (khu số 02))	Xã Mông Hoá	2,20	1,10
19	Khu nhà ở tại xóm Hang Nước, xã Mông Hóa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Hang Nước, xã Mông Hóa)	Xã Mông Hoá	8,80	3,00
20	Khu nhà ở tại xóm Đồng Giang, xã Mông Hóa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Đồng Giang, xã Mông Hóa (khu số 01))	Xã Mông Hoá	9,20	4,60
21	Khu đô thị Quang Tiến (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xã Quang Tiến)	Xã Quang Tiến	63,61	13,00
22	Khu nhà ở tại xóm Hạnh Phúc	Xã Thịnh Minh	0,75	0,75
23	Khu nhà ở tại xóm Trung Thành, xã Thịnh Minh (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Trung Thành, xã Thịnh Minh)	Xã Thịnh Minh	4,14	1,69
24	Khu nhà ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (khu số 01))	Xã Thịnh Minh	9,50	3,61

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích đất (ha)</b>	<b>Diện tích đất ở dự kiến (ha)</b>
25	Khu nhà ở Đồng Trám tại tổ dân phố Miêu, phường Trung Minh, thành phố Hòa Bình	Phường Trung Minh	27,94	9,78
<b>b</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>42</b>	<b>262,82</b>	<b>81,96</b>
1	Khu nhà ở phường Thái Bình (khu ngã 3 dốc Cun) (Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Thái Bình (khu ngã 3 dốc Cun))	Phường Thái Bình	1,35	1,08
2	Khu nhà ở tại tổ 7, phường Thái Bình (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 7, phường Thái Bình)	Phường Thái Bình	2,40	1,50
3	Khu nhà ở tại tổ 5 và tổ 6, phường Thái Bình (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 5 và tổ 6, phường Thái Bình)	Phường Thái Bình	4,00	2,50
4	Khu đô thị sinh thái Văn Minh, xã Quang Tiến	Xã Quang Tiến	23,00	2,30
5	Khu nhà ở TĐC và bán đấu giá đất ở tại tổ Chu, phường Trung Minh (Khu dân cư bố trí TĐC và bán đấu giá đất ở tại tổ Chu, phường Trung Minh)	Phường Trung Minh	11,40	4,60
6	Khu nhà ở TĐC và bán đấu giá đất ở tại tổ Ngọc 1, phường Trung Minh (khu số 02)	Phường Trung Minh	13,94	3,60
7	Khu nhà ở tại tổ 1A, phường Tân Thịnh, TP Hòa Bình	Phường Tân Thịnh	0,49	0,34
8	Khu nhà ở - KDC tổ 1, phường Tân Thịnh, TP Hòa Bình (Công ty Thành An 116)	Phường Tân Thịnh	0,06	0,04
9	Khu nhà ở tổ 8, phường Tân Thịnh (CTCP sông Đà 702)	Phường Tân Thịnh	0,36	0,20
10	Khu nhà ở tổ 8, phường Tân Thịnh (CTCP tư vấn sông Đà)	Phường Tân Thịnh	0,38	0,21
11	Khu nhà ở tổ 6, phường Tân Thịnh, TP Hoà Bình	Phường Tân Thịnh	1,06	0,48
12	Khu nhà ở tổ 6 số 2	Phường Tân Thịnh	4,60	2,30
13	Khu nhà ở tổ 14, phường Hữu Nghị, TP Hòa Bình	Phường Hữu Nghị	0,97	0,78
14	Khu nhà ở phường Hữu Nghị	Phường Hữu Nghị	0,70	0,25
15	Khu đô thị - Nhà ở chuyên gia thủy điện sông Đà tại xã Hòa Bình và phường Hữu Nghị	Phường Hữu Nghị	78,50	5,00
16	Khu nhà ở tổ 7, phường Tân Hòa (khu tiếp giáp với Bệnh viện Sông Đà)	Phường Tân Hòa	1,35	0,81
17	Khu nhà ở tại tổ 6 phường Tân Hòa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 6 phường Tân Hòa)	Phường Tân Hòa	1,45	0,83
18	Khu nhà ở tại tổ 7, phường Tân Hòa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 7, phường Tân Hòa)	Phường Tân Hòa	2,43	1,50

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích đất (ha)</b>	<b>Diện tích đất ở dự kiến (ha)</b>
	(khu số 02))			
19	Khu nhà ở bán đấu giá đất ở tại tổ 7, phường Tân Hòa (khu số 01)	Phường Tân Hòa	9,00	4,50
20	Khu nhà ở tái định cư tổ 7, phường Tân Hòa	Phường Tân Hòa	3,20	1,60
21	Khu nhà ở tại tổ 6, phường Thịnh Lang, TP Hòa Bình	Phường Thịnh Lang	1,33	0,80
22	Khu nhà ở tổ 10, phường Thịnh Lang	Phường Thịnh Lang	0,18	0,14
23	Khu nhà ở tại Tổ 6, phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình (Xí nghiệp gạch Hòa Bình cũ)	Phường Thịnh Lang	0,61	0,40
24	Khu nhà ở tổ 6, phường Thịnh Lang (xí nghiệp gạch Hòa Bình cũ)	Phường Thịnh Lang	0,40	0,39
25	Khu nhà ở Đường liên kết vùng Hòa Bình - Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hòa Bình - Mộc Châu) và bán đấu giá đất tại xóm Máy 1, xã Hòa Bình	Xã Hòa Bình	2,10	1,47
26	Khu nhà ở - Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Thia, xã Yên Mông	Xã Yên Mông	9,70	4,85
27	Khu nhà ở - Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Bún, xã Yên Mông	Xã Yên Mông	5,00	2,50
28	Khu nhà ở tổ 9, phường Kỳ Sơn	Phường Kỳ Sơn	7,00	2,10
29	Khu nhà ở (Đấu giá đất khu 1)	Phường Kỳ Sơn	0,70	0,49
30	Khu nhà ở (Đấu giá đất khu 2)	Phường Kỳ Sơn	1,46	1,02
31	Khu nhà ở (Đấu giá đất khu 5)	Phường Kỳ Sơn	2,88	2,02
32	Khu nhà ở tổ 1, phường Kỳ Sơn	Phường Kỳ Sơn	2,50	1,25
33	Khu nhà ở tổ 3, phường Kỳ Sơn	Phường Kỳ Sơn	2,50	1,25
34	Khu nhà ở tại cánh Đồng Lác, tổ 1, phường Kỳ Sơn (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại cánh Đồng Lác, tổ 1, phường Kỳ Sơn (gần Bảo hiểm xã hội huyện Kỳ Sơn cũ)	Phường Kỳ Sơn	3,10	1,61
35	Khu nhà ở TĐC dự án Đường liên kết vùng Hòa Bình - Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hòa Bình - Mộc Châu) và bán đấu giá đất tại xóm Dụ Đồi, xã Mông Hóa (khu số 1)	Xã Mông Hóa	6,80	3,40
36	Khu nhà ở tại xóm Bản, xã Mông Hóa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Bản, xã Mông Hóa (khu số 02))	Xã Mông Hóa	11,30	4,00
37	Khu nhà ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (khu số 03))	Xã Thịnh Minh	2,80	1,40

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích đất (ha)</b>	<b>Diện tích đất ở dự kiến (ha)</b>
38	Khu nhà ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (khu số 04))	Xã Thịnh Minh	8,50	4,25
39	Khu nhà ở tại xóm Bu Chằm, xã Thịnh Minh (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Bu Chằm, xã Thịnh Minh)	Xã Thịnh Minh	9,50	4,80
40	Khu nhà ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (khu số 02))	Xã Thịnh Minh	15,50	5,00
41	Khu nhà ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh (khu số 05))	Xã Thịnh Minh	7,70	4,00
42	Khu nhà ở (Trụ sở UBND xã Hợp Thịnh cũ)	Xã Thịnh Minh	0,62	0,40
<b>c</b>	<b>Giai đoạn 2024-2025</b>	<b>44</b>	<b>319,56</b>	<b>105,97</b>
1	Khu nhà ở tái định cư, nhà ở tổ 5	Phường Dân Chủ	1,10	0,90
2	Khu nhà ở tổ 1	Phường Dân Chủ	10,00	3,00
3	Khu nhà ở tổ 13 (Khu Cụm công nghiệp Chăm Mát - Dân Chủ cũ)	Phường Dân Chủ	15,00	3,00
4	Khu nhà ở tổ 1 (bán bán đấu giá đất ở)	Phường Dân Chủ	1,00	0,70
5	Khu nhà ở xóm Đồng Trùng	Phường Thống Nhất	4,60	2,30
6	Khu nhà ở bán đấu giá đất ở tại tổ 5, phường Thống Nhất	Phường Thống Nhất	0,70	0,40
7	Khu đô thị tại tổ 4, Quỳnh Lâm	Phường Quỳnh Lâm	20,60	5,50
8	Khu nhà ở tại tổ 6, phường Quỳnh Lâm, TP Hòa Bình	Phường Quỳnh Lâm	0,77	0,62
9	Khu nhà ở số 07	Phường Quỳnh Lâm	2,00	0,60
10	Khu nhà ở tại tổ 31 (Tổ 18), phường Phương Lâm	Phường Phương Lâm	0,07	0,06
11	Khu nhà ở tại tổ 9	Phường Phương Lâm	0,05	0,04
12	Khu nhà ở tổ 8, phường Quỳnh Lâm	Phường Phương Lâm	0,51	0,41
13	Khu nhà ở Đa chức năng Quỳnh Lâm	Phường Phương Lâm	12,00	4,20
14	Khu nhà ở tại phường Trung Minh, TP Hòa Bình	Phường Trung Minh	6,62	2,32
15	Khu nhà ở TĐC và bán đấu giá đất ở tại tổ Ngọc 1, phường Trung Minh (khu số 01)	Phường Trung Minh	5,00	3,00

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích đất (ha)</b>	<b>Diện tích đất ở dự kiến (ha)</b>
16	Khu nhà ở TĐC và bán đấu giá đất ở tại phường Trung Minh	Phường Trung Minh	60,00	12,00
17	Khu nhà ở và TĐC, tổ 6, phường Tân Hòa	Phường Tân Hòa	1,10	0,66
18	Khu nhà ở ven sông Đà tổ 7, phường Tân Hòa	Phường Tân Hòa	8,50	4,30
19	Khu nhà ở số 3, tại tổ 14, phường Thịnh Lang	Phường Thịnh Lang	0,20	0,20
20	Khu nhà ở tại xã Hòa Bình (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xã Hòa Bình (khu số 01))	Xã Hoà Bình	0,75	0,38
21	Khu nhà ở tại xã Hòa Bình (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xã Hòa Bình (khu số 02))	Xã Hoà Bình	5,30	2,65
22	Khu nhà ở tại xã Hòa Bình (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xã Hòa Bình (khu số 03))	Xã Hoà Bình	5,80	2,90
23	Khu nhà ở tại xã Hòa Bình (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xã Hòa Bình (khu số 04))	Xã Hoà Bình	1,90	0,95
24	Khu nhà ở tại xã Hòa Bình (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xã Hòa Bình (khu số 05))	Xã Hoà Bình	1,40	0,70
25	Khu TĐC dự án đường liên kết vùng Hòa Bình-Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hòa Bình - Mộc Châu) và bán đấu giá đất tại xóm Thìa, xã Yên Mông	Xã Yên Mông	5,80	2,90
26	Khu nhà ở tại tổ 6 (xóm Mỏ cũ), phường Kỳ Sơn, TP Hòa Bình (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 6 phường Kỳ Sơn (giáp với trụ sở UBND xã Dân Hạ cũ)	Phường Kỳ Sơn	2,39	1,20
27	Khu nhà ở tại tổ 6 phường Kỳ Sơn (đối diện trường THPT Dân Hạ) (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại tổ 6 phường Kỳ Sơn (đối diện trường THPT Dân Hạ)	Phường Kỳ Sơn	7,81	3,91
28	Khu nhà ở khu cầu Vòng và khu I	Phường Kỳ Sơn	2,99	1,05
29	Khu nhà ở tại xóm Đan Phượng	Phường Kỳ Sơn	0,81	0,57
30	Khu nhà ở tại Bãi Nà Cóc	Phường Kỳ Sơn	0,99	0,69
31	Khu nhà ở tại xóm Nút	Phường Kỳ Sơn	4,00	1,20
32	Khu nhà ở tại xóm Gò Búi, xã Mông Hóa (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Gò Búi, xã Mông Hóa)	Xã Mông Hoá	3,80	1,14
33	Khu nhà ở tại xóm Nhà, xã Hợp Thành (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Giếng, xã Hợp Thành (khu số 01))	Xã Hợp Thành	10,50	4,20
34	Khu nhà ở tại xóm Nhà, xã Hợp Thành (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Giếng, xã Hợp Thành (khu số 02))	Xã Hợp Thành	7,00	2,80



<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích đất (ha)</b>	<b>Diện tích đất ở dự kiến (ha)</b>
35	Khu nhà ở tại xóm Tân Thành (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Tân Thành, xã Hợp Thành)	Xã Hợp Thành	5,50	2,20
36	Khu đô thị tại xóm Mỏ Ngô (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Mỏ Ngô, xã Hợp Thành)	Xã Hợp Thành	25,00	6,00
37	Khu nhà ở xóm Quyết Tiến, xã Quang Tiến	Xã Quang Tiến	2,80	1,40
38	Khu nhà ở công nhân Quang Tiến	Xã Quang Tiến	4,00	2,00
39	Khu nhà ở tại xóm Rợn, xã Quang Tiến (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Rợn, xã Quang Tiến)	Xã Quang Tiến	7,40	2,22
40	Khu đô thị sinh thái hồ Rợn	Xã Quang Tiến	31,00	5,00
41	Khu nhà ở xóm Quốc, xã Thịnh Minh	Xã Thịnh Minh	8,50	4,25
42	Khu nhà ở dân cư nông thôn xã Thịnh Minh	Xã Thịnh Minh	5,80	2,75
43	Khu nhà ở xóm Quốc, xã Thịnh Minh (Khu số 2)	Xã Thịnh Minh	15,70	7,30
44	Khu nhà ở tại xóm Hải Cao, xã Thịnh Minh (Khu dân cư bán đấu giá đất ở tại xóm Hải Cao, xã Thịnh Minh)	Xã Thịnh Minh	2,80	1,40
<b>d</b>	<b>Giai đoạn 2022-2025 (Đối với các dự án khác)</b>	<b>61</b>	<b>10.693,86</b>	<b>878,73</b>
1	KĐT kết hợp du lịch sinh thái (Green Pearl)	Phường Dân Chủ	46,90	7,00
2	Khu đô thị tại phường Quỳnh Lâm và phường Dân Chủ	Phường Dân Chủ	60,90	8,50
3	KĐT thể thao và thương mại, dịch vụ Hòa Bình - vùng Tây Bắc	Phường Thống Nhất	77,00	8,00
4	Khu đô thị sinh thái Thống Nhất	Phường Thống Nhất	166,67	9,00
5	Khu nhà ở Đồng Xạ	Phường Thái Bình	4,40	1,98
6	Khu nhà ở dân cư phường Thái Bình	Phường Thái Bình	2,00	0,90
7	Khu đô thị Đồng Tiến – Quỳnh Lâm – Dân Chủ	Phường Quỳnh Lâm	295,00	10,00
8	Khu đô thị phía Bắc phường Đồng Tiến – Phường Quỳnh Lâm	Phường Đồng Tiến	118,00	15,00
9	KĐT sinh thái kết hợp du lịch dịch vụ nghỉ dưỡng Hồ Ngọc	Phường Trung Minh	108,00	16,84
10	Khu đô thị phía Đông phường Trung Minh, TP Hòa Bình	Phường Trung Minh	143,66	12,00
11	Khu đô thị thương mại dịch vụ tại phường Trung Minh, thành phố Hòa Bình	Phường Trung Minh	20,00	6,00

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích đất (ha)</b>	<b>Diện tích đất ở dự kiến (ha)</b>
12	Khu nhà ở Trung Minh (Peace Riverside)	Phường Trung Minh	1,28	0,77
13	Khu nhà ở thể thao TP Hòa Bình	Phường Thịnh Lang	18,20	4,70
14	Khu đô thị du lịch, sinh thái, thể thao và vui chơi giải trí Hòa Bình	Xã Hoà Bình	66,67	7,00
15	Khu đô thị sinh thái tại xã Hòa Bình	Xã Hoà Bình	120,00	10,00
16	Khu đô thị tại xã Hòa Bình	Xã Hoà Bình	49,20	9,00
17	Khu đô thị và dịch vụ xã Hòa Bình,	Xã Hoà Bình	257,40	15,00
18	Khu đô thị, du lịch, thể thao Hòa Bình	Xã Hoà Bình	393,50	25,00
19	Khu đô thị và nghỉ dưỡng tại xã Yên Mông, TP Hòa Bình	Xã Yên Mông	155,00	7,41
20	Khu nhà ở, kết hợp du lịch sinh thái Trường Yên 1	Xã Yên Mông	9,92	3,00
21	Khu nhà ở Yên Hòa	Xã Yên Mông	4,18	1,67
22	KĐT sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng tại xã Yên Mông	Xã Yên Mông	198,60	29,79
23	KĐT sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Yên Mông	Xã Yên Mông	196,00	29,40
24	Khu nhà ở Làng nông nghiệp công nghệ cao tại xã Yên Mông, thành phố Hòa Bình	Xã Yên Mông	30,00	6,00
25	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng Yên Mông	Xã Yên Mông	1.056,00	20,00
26	Khu đô thị đa năng Kỳ Sơn II	Phường Kỳ Sơn	38,40	12,65
27	Khu đô thị Kỳ Sơn (Khu đô thị đa năng Kỳ Sơn)	Phường Kỳ Sơn	68,00	20,50
28	KĐT sinh thái Dân Hạ tại xã Dân Hạ và xã Mông Hóa	Phường Kỳ Sơn	480,80	20,00
29	Khu đô thị Tổ hợp đa chức năng	Phường Kỳ Sơn	934,00	40,00
30	Khu đô thị sinh thái kết hợp nông nghiệp sạch tại khu vực xã Độc Lập	Xã Độc Lập	300,00	14,00
31	Khu đô thị - dịch vụ du lịch sinh thái và vui chơi giải trí thể thao cao cấp, nông nghiệp sạch Thung Cỏ	Xã Độc Lập	363,85	70,00
32	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng Đông Hòa Bình	Xã Độc Lập	37,30	4,00
33	Khu đô thị sinh thái Độc Lập	Xã Độc Lập	480,00	20,00
34	Khu đô thị sinh thái kết hợp thể dục thể thao ngoài trời Độc Lập	Xã Độc Lập	70,00	15,00
35	Khu đô thị nhà vườn Mông Hóa	Xã Mông Hoá	88,00	8,80
36	Khu nhà ở công nhân KCN Mông Hóa	Xã Mông Hoá	4,00	1,60
37	Khu đô thị, trồng rừng kết hợp sinh thái	Xã Mông Hoá	28,74	6,70

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích đất (ha)</b>	<b>Diện tích đất ở dự kiến (ha)</b>
38	KĐT sinh thái nghỉ dưỡng Viên Nam tại xã Mông Hóa và xã Quang Tiến	Xã Mông Hóa	472,00	22,70
39	Khu đô thị Viên Nam tại xóm Ao Trạch và xóm Đông Giang, xã Mông Hóa	Xã Mông Hóa	194,00	8,00
40	Khu đô thị sinh thái Hợp Thành	Xã Hợp Thành	200,00	10,00
41	Khu đô thị sinh thái công viên văn hóa thể thao tại xã Hợp Thành	Xã Hợp Thành	200,00	16,00
42	Khu đô thị Đầm Si	Xã Hợp Thành	58,00	11,00
43	Khu nhà ở - Khu du lịch sinh thái Thiên Đường tại xã Yên Quang	Xã Quang Tiến	15,20	2,00
44	Khu đô thị sinh thái tại xã Quang Tiến	Xã Quang Tiến	98,00	10,00
45	Khu đô thị sinh thái Quang Tiến tại xã Quang Tiến (Khu nhà ở sinh thái Quang Tiến)	Xã Quang Tiến	81,89	26,27
46	Khu đô thị Quang Tiến (Khu nhà ở và dịch vụ cộng đồng tại xã Quang Tiến)	Xã Quang Tiến	48,15	20,16
47	Khu đô thị Trung Mường	Xã Quang Tiến	33,67	6,73
48	Khu nhà ở biệt thự nghỉ dưỡng Kỳ Sơn	Xã Quang Tiến	17,00	3,50
49	Khu đô thị sinh thái Quang Tiến (Khu nhà ở - Khu đô thị sinh thái Quang Tiến)	Xã Quang Tiến	118,00	30,00
50	Khu đô thị Phúc Tiến Xanh tại xã Phúc Tiến	Xã Quang Tiến	99,80	20,89
51	Khu đô thị sinh thái cao cấp Hòa Bình Xanh 1	Xã Quang Tiến	77,51	6,00
52	Khu đô thị sinh thái cao cấp Hòa Bình Xanh 2	Xã Quang Tiến	70,63	5,00
53	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng Văn Minh	Xã Quang Tiến	110,00	9,00
54	Khu đô thị Thịnh Minh tại xã Thịnh Minh	Xã Thịnh Minh	107,30	5,37
55	Khu đô thị nông nghiệp công nghệ cao	Xã Thịnh Minh	934,00	45,00
56	Khu đô thị sinh thái Thịnh Minh	Xã Thịnh Minh	278,00	13,90
57	Khu đô thị sinh thái kết hợp thể thao	Xã Thịnh Minh	240,00	14,00
58	Khu đô thị sinh thái Vật Lại	Xã Thịnh Minh	160,00	10,00
59	KĐT sinh thái tại xã Thịnh Minh, xã Hợp Thành, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Xã Thịnh Minh	468,30	68,00
60	Khu đô thị sinh thái Phú Minh, thành phố Hoà Bình	Xã Thịnh Minh	87,34	14,00
61	Khu đô thị, tái định cư và thiết chế công nghiệp Thịnh Minh	Xã Thịnh Minh	33,50	4,00
<b>II</b>	<b>Huyện Đà Bắc</b>	<b>19</b>	<b>1.389,77</b>	<b>75,09</b>
<i>a</i>	<i>4 tháng cuối năm 2022</i>	<i>2</i>	<i>12,77</i>	<i>5,31</i>
<i>1</i>	Khu dân cư thị trấn Đà Bắc Giai đoạn II	Tiểu khu Mu	5,90	2,61

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích đất (ha)</b>	<b>Diện tích đất ở dự kiến (ha)</b>
2	Khu dân cư thôn Công mở rộng, thị trấn Đà Bắc, huyện Đà Bắc	Tiểu khu Công	6,87	2,70
<i>b</i>	<i>Năm 2023</i>	<i>9</i>	<i>234,70</i>	<i>41,48</i>
1	Khu đô thị dịch vụ du lịch Đà Bắc	Thị trấn	150,00	15,08
2	Khu đô thị nghỉ dưỡng sinh thái Tày Măng	Thị trấn	45,00	10,00
3	Khu dân cư tiểu khu Công (đôi ông Mùi Nhậm)	TK Công	5,00	2,00
4	Khu dân cư tiểu khu Công 2 (dọc đường đi Hiền Lương)	TK Công	1,50	0,60
5	Khu dân cư tiểu khu Đoàn Kết - Mố La	TK Mố La	9,80	4,00
6	Khu dân cư tiểu khu Liên Phương (phía sau NHCSXH)	TK Liên Phương	10,00	4,00
7	Xây dựng khu tái định cư tập trung xã Mường Chiềng	Xã Mường Chiềng	3,40	1,90
8	Khu định canh định cư tập trung Lũng Phiêng, xóm Mối, xã Đồng Chum	xã Đồng Chum	3,00	1,50
9	Dự án ổn định dân cư tập trung tại xóm Duốc xã Nánh Nghê	Xã Nánh Nghê	7,00	2,40
<i>c</i>	<i>Giai đoạn 2024-2025</i>	<i>8</i>	<i>1.142,30</i>	<i>28,30</i>
1	Khu đô thị du lịch thung lũng văn hóa Hòa Bình	Xã Tú Lý	684,00	7,00
2	Khu đô thị nghỉ dưỡng kết hợp thương mại, dịch vụ (Cạnh sân golf)	Xã Tú Lý	301,70	5,00
3	Khu đô thị, Du lịch và Sinh thái Đà Bắc	Xã Cao Sơn	63,00	4,00
4	Khu đô thị du lịch và dịch vụ xã Toàn Sơn	Xã Toàn Sơn	68,00	3,00
5	Khu dân cư xóm Tân Lý	Xã Tú Lý	7,40	3,00
6	Khu dân cư xóm Vày Ang	Xã Vày Nưa	2,00	0,80
7	Khu dân cư xóm Rãnh	Xã Toàn Sơn	1,20	0,50
8	Khu dân cư xóm Trúc Sơn	Xã Toàn Sơn	15,00	5,00
<b>III</b>	<b>Huyện Lương Sơn</b>	<b>97</b>	<b>4.935,50</b>	<b>790,74</b>
<i>a</i>	<i>4 tháng cuối năm 2022</i>	<i>8</i>	<i>62,40</i>	<i>24,58</i>
1	Khu nhà ở tại Khu đầu giá thôn Chợ Bến và Chợ trung tâm	Xã Thanh Cao	9,70	3,90
2	Khu nhà ở Giếng Xạ 1	Xã Cư Yên	9,60	3,80
3	Khu nhà ở tại Khu đồng Mạ, thôn Đồng Bài	Xã Hòa Sơn	11,50	4,60
4	Khu nhà ở tại Khu đồng Mẫu 2, thôn Đồng Bưng, xã Nhuận Trạch	Xã Nhuận Trạch	4,70	1,80
5	Khu nhà ở tại Cầu Trại thôn Cầu Sơn, xã Nhuận Trạch	Xã Nhuận Trạch	4,40	1,50

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích đất (ha)</b>	<b>Diện tích đất ở dự kiến (ha)</b>
6	Khu nhà ở tại xóm Cầu Sơn và Đồng Bưng	Xã Nhuận Trạch	10,00	4,1
7	Khu nhà ở tại Khu đồng Giữa, thôn Đồng Bài	Xã Hòa Sơn	11,30	4,40
8	Khu Tái định cư Khu công nghiệp Nhuận Trạch	Xã Nhuận Trạch	1,20	0,48
<b>b</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>62</b>	<b>2.903,20</b>	<b>512,66</b>
1	Khu nhà ở 1 thị trấn Lương Sơn	Thị trấn Lương Sơn	9,20	3,50
2	Khu nhà ở 2 thị trấn Lương Sơn	Thị trấn Lương Sơn	8,20	3,10
3	Khu nhà ở 3 thị trấn Lương Sơn	Thị trấn Lương Sơn	15,50	5,90
4	Các Khu nhà ở phía Bắc đô thị Lương Sơn (Xung quanh khu trung tâm hành chính mới và dọc tuyến đường kết nối Lương Sơn - Xuân Mai)	Thị trấn Lương Sơn	200,00	39,63
5	Khu đô thị tại thị trấn Lương Sơn	Thị trấn Lương Sơn	50,00	20,50
6	Khu nhà ở tại Tiểu khu 11	Thị trấn Lương Sơn	3,20	1,30
7	Khu nhà ở tại Đồi tiểu khu 2, thị trấn Lương Sơn	Thị trấn Lương Sơn	11,50	4,60
8	Khu nhà ở bên bờ sông Bùi tại tiểu khu 2, thị trấn Lương Sơn và xóm Nước Vải, xã Tân Vinh	Thị trấn Lương Sơn, Tân Vinh	7,50	3,00
9	Khu đô thị thương mại và nhà ở Sông Bùi (Tổng diện tích 86.51ha, địa bàn thị trấn Lương Sơn 1,0ha)	Thị trấn, Tân Vinh, Nhuận Trạch	1,00	0,40
10	Đầu giá khu nhà ở Đồng Bái, thị trấn Lương Sơn	Thị trấn Lương Sơn	3,50	1,40
11	Khu nhà ở tại thôn Chợ Bến	Xã Thanh Cao	9,00	3,60
12	Khu nhà ở Trung Báo 1, xã Thanh Cao	Xã Thanh Cao	9,90	3,50
13	Khu nhà ở Trung Báo, xã Thanh Cao (GD 2)	Xã Thanh Cao	8,00	2,80
14	Khu đô thị 1 tại xã Cao Sơn	Xóm Chanh xã Cao Sơn	198,00	30,00
15	Khu đô thị tại xã Tân Vinh và xã Cao Sơn (Địa bàn xã Cao Sơn 130.47ha)	Xã Cao Sơn	130,50	31,10
16	Khu nhà ở Giếng Xạ 2	Xã Cư Yên	10,00	4,00
17	Khu đô thị tại xã Cư Yên và xã Tân Vinh (Tổng 86,5ha, địa bàn Cư Yên 27,87ha)	Xã Cư Yên	27,90	5,60
18	Khu nhà ở tại thôn Đồng Quýt 1, xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	9,70	3,90
19	Khu nhà ở tại thôn Đồng Quýt 2, xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	7,80	3,00

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích đất (ha)</b>	<b>Diện tích đất ở dự kiến (ha)</b>
20	Khu nhà ở thôn Đồng Quýt 3, xã Hoà Sơn	Xã Hoà Sơn	9,50	2,90
21	Khu nhà ở tại thôn Hạnh Phúc, xã Hoà Sơn	Xã Hoà Sơn	10,70	4,20
22	Khu nhà ở tại thôn Đồng Quýt và thôn Hạnh Phúc	Xã Hoà Sơn	4,50	1,60
23	Các khu nhà ở dọc đường Liên kết vùng Lương Sơn-Xuân Mai	Xã Hoà Sơn và thị trấn Lương Sơn	10,00	3,50
24	Khu đô thị kết hợp du lịch sinh thái	Xã Hoà Sơn	110,00	6,60
25	Khu đô thị tại thôn Cổ Thổ, xã Hoà Sơn	Xã Hoà Sơn	20,00	6,30
26	Khu nhà ở Đồng Giữa 2, xã Hoà Sơn	Xã Hoà Sơn	11,70	4,10
27	Khu nhà ở Bùi Trám 1, xã Hoà Sơn	Xã Hoà Sơn	11,10	3,90
28	Khu nhà ở Đồng Bài, xã Hoà Sơn	Xã Hoà Sơn	7,00	2,50
29	Khu nhà ở Bùi Trám 2, xã Hoà Sơn	Xã Hoà Sơn	7,00	2,50
30	Khu đô thị tại xã Lâm Sơn 1	Xã Lâm Sơn	410,30	9,00
31	Khu đô thị tại xã Lâm Sơn	Xã Lâm Sơn	99,00	20,00
32	Khu đô thị tại xã Lâm Sơn 2	Xã Lâm Sơn	374,30	38,00
33	Khu đô thị tại xã Lâm Sơn 3	Xã Lâm Sơn	250,00	20,00
34	Khu đô thị Lâm Sơn 4	Xã Lâm Sơn	100,00	16,60
35	Khu đô thị Lâm Sơn 5	Xã Lâm Sơn	98,00	16,60
36	Khu nghỉ ngơi vui chơi giải trí Thung Lũng Nữ Hoàng	Xã Lâm Sơn	62,80	25,53
37	Khu nhà ở Suối Sếu- Dầu khí Hoà Bình	xã Nhuận Trạch	1,20	0,50
38	Khu nhà ở số 3, xã Nhuận Trạch(Đồng Sẻ)	Xã Nhuận Trạch	2,10	0,90
39	Khu nhà ở tại khu Đồng Si 1, xã Nhuận Trạch	Xã Nhuận Trạch	10,00	4,00
40	Khu nhà ở tại khu Đồng Si 2, xã Nhuận Trạch	Xã Nhuận Trạch	8,80	3,50
41	Khu nhà ở tại khu Đồng Si 3, xã Nhuận Trạch	Xã Nhuận Trạch	4,60	1,80
42	Khu đô thị tại xã Tân Vinh, Nhuận Trạch và thị trấn Lương Sơn (Tổng diện tích 86.51ha, địa bàn nhuận trạch 83,51ha)	Thị trấn, Tân Vinh, Nhuận Trạch	83,50	26,20
43	Khu đô thị tại xã Tân Vinh 1	Xã Tân Vinh	70,00	20,00
44	Khu đô thị tại xã Tân Vinh 3	Xã Tân Vinh	80,00	16,00
45	Khu nhà ở Đồng Chúi, xã Tân Vinh	Xã Tân Vinh	10,00	4,00
46	Khu đô thị tại xã Cư Yên và xã Tân Vinh (Tổng 86,5ha, địa bàn Tân Vinh 58,66ha)	Xã Tân Vinh	58,70	16,60
47	Khu đô thị tại xã Tân Vinh và xã Cao Sơn (Địa bàn xã Tân Vinh 58.89ha)	Xã Tân Vinh	58,90	15,70

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích đất (ha)</b>	<b>Diện tích đất ở dự kiến (ha)</b>
48	Khu đô thị tại xã Tân Vinh, Nhuận Trạch và thị trấn Lương Sơn	Thị trấn, Tân Vinh, Nhuận Trạch	2,00	0,80
49	Khu đô thị tại xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	27,90	8,40
50	Khu nhà ở Đồng Giữa 2, xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	11,70	4,10
51	Khu nhà ở Bùi Trám 1, xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	11,10	3,90
52	Khu nhà ở Đồng Bài, xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	7,00	2,50
53	Khu nhà ở Bùi Trám 2, xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	7,00	2,50
54	Khu nhà ở số 1, xã Nhuận Trạch	Xã Nhuận Trạch	5,00	2,00
55	Khu nhà ở số 2, xã Nhuận Trạch	Xã Nhuận Trạch	4,00	1,60
56	Khu nhà ở số 4, xã Nhuận Trạch	Xã Nhuận Trạch	1,50	0,80
57	Khu tái định cư DA đường kết nối thị trấn Lương Sơn - Xuân Mai và Cụm công nghiệp Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	6,80	2,50
58	Khu tái định cư các DA xã Cao Sơn	Xã Cao Sơn	8,00	3,20
59	Khu tái định cư Cao Dương	Xã Cao Dương	3,00	1,20
60	Khu tái định cư cụm công nghiệp xóm Rút	Xã Tân Vinh	4,00	2,00
61	Khu Tái định cư tại Tiểu khu 7, thị trấn	Thị trấn Lương Sơn	1,30	0,50
62	Khu đô thị Suối Ong	Xã Liên Sơn	98,80	12,80
<b>c</b>	<b>Giai đoạn 2024-2025</b>	<b>27</b>	<b>1.969,90</b>	<b>253,50</b>
1	Các Khu Nhà ở Lương Sơn(các Tiểu khu 13, 14, Mông, Liên Sơn)	Thị trấn	50,00	20,00
2	Khu nhà ở Thanh Cao	Xã Thanh Cao	12,00	4,20
3	Khu nhà ở 1 tại xã Cao Dương	Xã Cao Dương	6,00	1,90
4	Khu đô thị 2 tại xã Cao Sơn	Xã Cao Sơn	200,00	46,00
5	Khu đô thị tại xã Cao Sơn 3	Xã Cao Sơn	50,00	12,50
6	Khu đô thị tại xã Cư Yên, xã Cao Sơn, Nhuận Trạch và Liên Sơn	Xã Cao Sơn, Nhuận Trạch, Cư Yên, Liên Sơn	1.000,00	43,00
7	Khu nhà ở đầu giá Cư Yên	Xã Cư Yên	15,00	5,30
8	Khu đô thị tại xã Liên Sơn	Xã Liên Sơn	50,00	12,50
9	Khu nhà ở tại Thôn Ao Kênh	Xã Liên Sơn	7,20	2,90
10	Khu nhà ở 1 xã Liên Sơn	Xã Liên Sơn	15,00	4,50

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích đất (ha)</b>	<b>Diện tích đất ở dự kiến (ha)</b>
11	Khu đô thị tại xã Cur Yên, xã Cao Sơn, Nhuận Trạch và Liên Sơn	Xã Cao Sơn, Nhuận Trạch, Cur Yên, Liên Sơn	216,00	10,00
12	Khu đô thị tại xã Tân Vinh 2	Xã Tân Vinh	80,00	11,00
13	Khu nhà ở tại khu đồng Râm xã Tân Vinh	Xã Tân Vinh	4,00	1,60
14	Khu đô thị Đồng Tiến và Đồng Chúi	Xã Tân Vinh	30,00	12,00
15	Khu nhà ở Tân Vinh, xã Tân Vinh(4)	Xã Tân Vinh	50,00	12,00
16	Khu nhà ở Tân Vinh 1, xã Tân Vinh	Xã Tân Vinh	4,20	1,60
17	Khu nhà ở Đồi Đồng Chúi 1	Xã Tân Vinh	43,00	8,60
18	Khu nhà ở Đồi Đồng Chúi 2	Xã Tân Vinh	43,00	8,60
19	Khu nhà ở Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	6,00	2,30
20	Khu nhà ở Đồng Sương 1, xã Liên Sơn	Xã Liên Sơn	11,00	3,90
21	Khu nhà ở Đồng Sương 2, xã Liên Sơn	Xã Liên Sơn	11,00	3,90
22	Khu nhà ở Đồng Sương 3, xã Liên Sơn	Xã Liên Sơn	11,00	3,90
23	Khu nhà ở Liên Sơn	Xã Liên Sơn	12,50	4,40
24	Khu nhà ở công nhân và TĐC	Xã Liên Sơn	13,00	3,90
25	Nhà ở xã hội	Thị trấn Lương Sơn	15,00	5,70
26	Nhà ở xã hội tại xã Cur Yên	Xã Cur Yên	5,00	2,30
27	Nhà ở xã hội tại xã Nhuận Trạch	Xã Nhuận Trạch	10,00	5,00
<b>IV</b>	<b>Huyện Kim Bôi</b>	<b>87</b>	<b>7.295,75</b>	<b>443,13</b>
	<i>4 tháng cuối năm 2022</i>	3	204,80	42,60
1	Khu đô thị cao cấp kết hợp nghỉ dưỡng tại xã Vĩnh Đồng	Xã Vĩnh Đồng	60,00	15,00
2	Khu đô thị sinh thái khoáng nóng Kim Bôi	Xã Vĩnh Đồng	69,80	15,00
3	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Đồng	Xã Vĩnh Đồng	75,00	12,60
	<i>Năm 2023</i>	41	6.653,66	275,25
1	Khu nhà ở tại thị trấn Bo	Thị trấn Bo	64,00	10,00
2	Khu đô thị hỗn hợp và nghỉ dưỡng cao cấp thị trấn Bo	Khu Lạng, thị trấn Bo	37,00	6,00
3	Khu đô thị phức hợp cao cấp Kim Bôi	Xã Vĩnh Đồng	69,30	20,00
4	Khu đô thị sinh thái và công trình hỗn hợp tại xóm Chiềng, xã Vĩnh Đồng	Xã Vĩnh Đồng	93,00	30,00
5	Khu đô thị, nghỉ dưỡng kết hợp nhà máy nước khoáng đóng chai tại xã Vĩnh Đồng, xã Hợp Tiến huyện Kim Bôi	Xã Vĩnh Đồng và xã Hợp Tiến	190,00	3,00



<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích đất (ha)</b>	<b>Diện tích đất ở dự kiến (ha)</b>
6	Khu đô thị, nghỉ dưỡng sinh thái tại xã Kim Bôi, xã Cuối Hạ và Xã Sào Báy	xã Kim Bôi, Cuối Hạ, xã Sào Báy	118,00	5,00
7	Khu đô thị xã Cuối Hạ	Xã Cuối Hạ	56,50	15,00
8	Khu đô thị My Hòa (Sonasea My Hòa)	Xã My Hòa	680,00	2,00
9	Khu đô thị tại xã Nam Thượng	Xã Nam Thượng	395,00	2,00
10	Khu đô thị tại xã Nam Thượng và xã Sào Báy	Xã Nam Thượng	150,00	2,00
11	Khu đô thị sinh thái (Legacy Kim Bôi 1)	Xã Xuân Thủy và Thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	134,70	13,80
12	Khu nhà ở tại xã Xuân Thủy	Xã Xuân Thủy	225,00	5,00
13	Khu đô thị nghỉ dưỡng tại xã Bình Sơn	Xã Bình Sơn	200,00	10,00
14	Khu đô thị tại xã Bình Sơn và xã Vĩnh Tiến	Xã Bình Sơn, xã Vĩnh Tiến	305,00	8,00
15	Khu đô thị Thung Mường tại xã Tú Sơn	Xã Tú Sơn	197,50	15,00
16	Khu đô thị tại xã Tú Sơn và xã Đú Sáng	Xã Tú Sơn, xã Đú Sáng	128,50	8,00
17	Khu đô thị sinh thái tại xã Vĩnh Tiến và xã Tú Sơn	Xã Tú Sơn, xã Vĩnh Tiến	55,00	2,00
18	Khu đô thị tại xã Bình Sơn và xã Đú Sáng	xã Bình Sơn, xã Đú Sáng	319,00	5,00
19	Khu đô thị tại xã Tú Sơn và xã Đú Sáng	Xã Tú Sơn, xã Đú Sáng	357,50	12,00
20	Khu đô thị tại xã Đú Sáng 2	Xã Đú Sáng	955,00	3,00
21	Khu đô thị xã Đú Sáng	Xã Tú Sơn, xã Đú Sáng	97,00	9,00
22	Khu đô thị tại xã Vĩnh Tiến, xã Bình Sơn, xã Đông Bắc	Xã Vĩnh Tiến, xã Đông Bắc, xã Bình Sơn	152,00	12,00
23	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng tại xã Đông Bắc và xã Vĩnh Tiến	Xã Đông Bắc, xã Vĩnh Tiến	345,00	5,00
24	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng tại xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Tiến	70,00	2,00
25	Khu đô thị sinh thái tại xã Vĩnh Tiến và xã Tú Sơn	Xã Tú Sơn, xã Vĩnh Tiến	55,00	2,00
26	Khu đô thị sinh thái tại xã Vĩnh Tiến và xã Bình Sơn	Xã Tú Sơn, xã Bình Sơn	35,00	2,00

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích đất (ha)</b>	<b>Diện tích đất ở dự kiến (ha)</b>
27	Khu đô thị tại xã Đông Bắc và xã Hợp Tiến	Xã Đông Bắc, xã Hợp Tiến	330,00	5,00
28	Khu đô thị cao cấp tại xã Đông Bắc	Xã Đông Bắc	88,00	15,00
29	Khu đô thị tại xã Đông Bắc và xã Bình Sơn	Xã Đông Bắc và xã Bình Sơn	181,00	5,00
30	Khu đô thị tại xã Vĩnh Tiến, xã Bình Sơn, xã Đông Bắc	Xã Vĩnh Tiến, xã Đông Bắc, xã Bình Sơn	55,00	8,00
31	Khu đô thị tại xã Đông Bắc và xã Hợp Tiến	Xã Đông Bắc và xã Hợp Tiến	82,00	2,00
32	Khu đô thị, nghỉ dưỡng kết hợp nhà máy nước khoáng đóng chai tại xã Vĩnh Đồng, xã Hợp Tiến huyện Kim Bôi	Xã Vĩnh Đồng và xã Hợp Tiến	237,00	3,00
33	Khu đô thị du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và nhà ở (Legacy) Kim Bôi	Thị trấn Bo	18,50	2,00
34	Khu đô thị tại xã Nam Thượng và xã Sào Báy	Xã Sào Báy	150,00	2,00
35	Khu tái định cư tập trung xã Cuối Hạ	Xã Cuối Hạ	2,00	2,00
36	Khu tái định cư tập trung xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Tiến	2,10	2,10
37	Khu nhà ở xã Cuối Hạ	Xã Cuối Hạ	10,00	10,00
38	Khu tái định cư xã Kim Bôi	Xã Kim Bôi	7,06	3,35
39	Khu tái định cư xã Đông Bắc, dự án đường liên kết vùng (Hòa Bình-Mộc Châu)	Xã Đông Bắc	3,00	3,00
40	Khu tái định cư xã Vĩnh Tiến, dự án đường liên kết vùng (Hòa Bình-Mộc Châu)	Xã Vĩnh Tiến	1,00	1,00
41	Khu tái định cư xã Bình Sơn, dự án đường liên kết vùng (Hòa Bình-Mộc Châu)	xã Bình Sơn	3,00	3,00
	<i>Giai đoạn 2024-2025</i>	2	55,00	10,00
1	Khu đô thị Gò Chè	Xã Kim Lập	30,00	6,00
2	Khu đô thị và Thương mại và dịch vụ Cầu Lạng	Thị trấn Bo	25,00	4,00
	<b>DỰ ÁN ĐẦU GIÁ BỔ SUNG</b>	<b>41</b>	<b>382,29</b>	<b>115,28</b>
1	Khu nhà ở Mớ Đồi	Thị trấn Bo	4,59	2,70
2	Khu nhà ở xóm Bãi Chạo	Xã Tú Sơn	0,30	0,16
3	Khu nhà ở Khu Sào (đoạn từ đường vào trung tâm y tế huyện đến đường vào chi trường mầm non Hạ Bì)	Thị trấn Bo	4,40	1,60

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích đất (ha)</b>	<b>Diện tích đất ở dự kiến (ha)</b>
4	Khu nhà ở khu Sào, thị trấn Bo (đoạn từ cửa hàng xăng dầu đến khu dân cư do Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư)	Thị trấn Bo	3,50	2,10
5	Khu nhà ở khu Sào, thị trấn Bo (đoạn từ Bến xe khách trung tâm huyện đến đường đi xã Xuân Thủy)	Thị trấn Bo	6,00	3,00
6	Khu nhà ở xóm Chiềng, xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi	Xã Vĩnh Đồng	2,10	1,00
7	Khu nhà ở xóm Đầm Rừng, xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Tiến	9,60	3,00
8	Khu nhà ở khu Lục Đồi, thị trấn Bo	Thị trấn Bo	8,40	3,78
9	Khu nhà ở Mớ Đồi, thị trấn Bo (đoạn đối diện đường đôi)	Thị trấn Bo	10,00	4,10
10	Khu nhà ở xóm Sào Bắc xã Sào Báy	Xã Sào Báy	9,50	4,28
11	Khu nhà ở xóm Đồng Hòa, xã Mỹ Hòa, huyện Kim Bôi	Xã Mỹ Hòa	9,80	4,41
12	Khu nhà ở xóm Cầu, xã Hùng Sơn, huyện Kim Bôi	Xã Hùng Sơn	5,00	2,25
13	Khu nhà ở khu Sào, thị trấn Bo (Đối diện bến xe khách trung tâm huyện)	Thị trấn Bo	9,60	4,00
14	Khu nhà ở xóm Vồ, xã Kim Bôi	Xã Kim Bôi	2,00	0,90
15	Khu nhà ở xóm Khăm, xã Bình Sơn	Xã Bình Sơn	5,60	2,52
16	Khu nhà ở xóm Trò, xã Kim Lập	Xã Kim Lập	4,00	2,00
17	Khu nhà ở tại xã Đông Bắc 1	Xã Đông Bắc	15,00	3,50
18	Khu nhà ở xã Vĩnh Đồng 1	Xã Vĩnh Đồng	15,00	3,80
19	Khu nhà ở thị trấn Bo 1	Thị trấn Bo	10,00	3,00
20	Khu nhà ở thị trấn Bo 2	Thị trấn Bo	15,00	5,00
21	Khu nhà ở thị trấn Bo 3	Thị trấn Bo	20,00	5,00
22	Khu nhà ở xã Vĩnh Tiến 2	Xã Vĩnh Tiến	10,00	3,00
23	Khu nhà ở xóm Chỉ Bái, xã Hùng Sơn	Xã Hùng Sơn	3,50	2,50
24	Khu nhà ở xóm Mớ Đá, thị trấn Bo (cạnh đường vào khu du lịch Suối khoáng)	Thị trấn Bo	0,20	0,16
25	Khu nhà ở 1 xóm Bình Tân	Xã Nam Thượng	1,00	0,80
26	Khu nhà ở 2 xóm Bình Tân	Xã Nam Thượng	9,80	4,40
27	Khu nhà ở 3 xóm Bình Tân	Xã Nam Thượng	1,00	0,80
28	Khu nhà ở xóm Sào Bắc	Xã Sào Báy	2,00	1,20
29	Khu nhà ở xóm Vồ, xã Kim Bôi (Giáp trụ sở UBND xã)	Xã Kim Bôi	2,00	0,90
30	Khu nhà ở xóm Vồ, xã Kim Bôi (Đối diện trụ sở UBND xã)	Xã Kim Bôi	2,00	0,90

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích đất (ha)</b>	<b>Diện tích đất ở dự kiến (ha)</b>
31	Khu nhà ở tại xã Đông Bắc 2	Xã Đông Bắc	12,00	3,00
32	Khu đô thị tại xã Đông Bắc 3	Xã Đông Bắc	20,00	4,00
33	Khu đô thị 2 tại thị trấn Bo	Thị trấn Bo	30,00	3,50
34	Khu nhà ở xóm Bãi Khoai, xã Mỹ Hòa (tên cũ Khu nhà ở xóm Đồng Hòa)	Xã Mỹ Hòa	6,80	1,80
35	Khu nhà tại xã Bình Sơn 1	Xã Bình Sơn	5,00	1,00
36	Khu nhà ở xóm Dạnh, xã Đông Bắc	Xã Đông Bắc	3,00	0,60
37	Khu đô thị 1 tại thị trấn Bo	Thị trấn Bo	20,00	2,00
38	Khu nhà ở 4 tại thị trấn Bo	Thị trấn Bo	5,00	1,00
39	Khu đô thị xã Kim Bôi	Xã Kim Bôi	32,50	10,00
40	Khu đô thị tại xã Kim Lập 1	Xã Kim Lập	43,50	10,00
41	Khu nhà ở xóm Hồi Trám	Xã Hùng Sơn	3,60	1,62
<b>V</b>	<b>Huyện Cao Phong</b>	<b>28</b>	<b>2.205,41</b>	<b>106,40</b>
<b>a</b>	<b>4 tháng cuối năm 2022</b>	<b>5</b>	<b>49,17</b>	<b>7,29</b>
1	Khu đô thị sinh thái Thung Nai	xã Thung Nai	43,60	3,75
2	Khu nhà ở xóm Dệ	Xã Bắc Phong	0,33	0,33
3	Khu nhà ở núi Đũa, núi Bát ( <i>Đường vào Trung tâm Văn hóa thể thao và truyền thông huyện</i> )	Thị trấn Cao Phong	1,67	0,93
4	Khu nhà ở và TĐC xã Thung Nai	Xã Thung Nai	1,72	1,38
5	Khu nhà ở xóm Bầm xã Tây Phong	xã Tây Phong	1,85	0,90
<b>b</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>16</b>	<b>396,24</b>	<b>70,11</b>
1	Khu nhà ở tại khu 2 (cạnh Sân cỏ nhân tạo Việt Đồng)	Thị trấn Cao Phong	0,07	0,07
2	Khu nhà ở xóm Bầm	Xã Tây Phong	7,00	2,80
3	Khu nhà ở xóm Mỗ	Xã Bình Thanh	1,00	1,00
4	Khu nhà ở thương mại dịch vụ Khu 2 (Cạnh cổng Sân vận động huyện)	Thị trấn Cao Phong	0,04	0,04
5	Khu nhà ở khu 2 thị trấn Cao Phong	Thị trấn Cao Phong, xã Bắc Phong	19,70	6,00
6	Khu nhà ở xóm Bầm	Xã Tây Phong	2,80	1,40
7	Khu nhà ở và TĐC dự án đường QH13	Thị trấn Cao Phong	3,00	1,80

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích đất (ha)</b>	<b>Diện tích đất ở dự kiến (ha)</b>
8	Khu đô thị thị trấn Cao Phong	Thị trấn Cao Phong, xã Bắc Phong	27,00	5,60
9	Khu đô thị thương mại và chợ khu trung tâm thị trấn Cao Phong	thị trấn Cao Phong	21,00	5,00
10	Khu đô thị Khu 5	Thị trấn Cao Phong	86,00	13,00
11	Khu nhà ở Khu 2	Thị trấn Cao Phong	19,00	4,40
12	Khu nhà ở sinh thái xã Thung Nai	xã Thung Nai	17,13	5,00
13	Khu nhà ở xóm Bắc Sơn	xã Bắc Phong	4,00	1,50
14	KĐT sinh thái xóm Mừng	Xã Hợp Phong	136,50	13,00
15	Khu đô thị sinh thái Thung Nai	xã Thung Nai	50,00	8,00
16	Khu nhà ở và TĐC dự án Mo Mường xã Hợp Phong	Xã Hợp Phong	2,00	1,50
<b>c</b>	<b>Giai đoạn 2024 -2025</b>	<b>5</b>	<b>1.760,00</b>	<b>18,00</b>
1	Khu nhà ở xóm Nà Bái, xã Dũng Phong	xã Dũng Phong	10,00	5,00
2	Khu đô thị Bãi Bệ 1 - Dũng Phong	xã Dũng Phong	30,00	4,00
3	KĐT sinh thái kết hợp du lịch dịch vụ xã Hợp Phong	Xã Hợp Phong	1.130,00	4,00
4	Khu đô thị sinh thái kết hợp du lịch dịch vụ xã Thạch Yên	xã Thạch Yên	400,00	4,00
5	Khu đô thị nhà ở sinh thái xã Hợp Phong	Xã Hợp Phong	190,00	1,00
<b>d</b>	<b>Đất dự phòng, chuyển mục đích sử dụng đất trong dân cư</b>	<b>2</b>		<b>11,00</b>
1	Đất ở chuyển mục đích sử dụng đất trong dân cư nông thôn	Toàn huyện		10,00
2	Đất ở chuyển mục đích sử dụng đất trong dân cư đô thị	Toàn huyện		1,00
<b>VI</b>	<b>Huyện Tân Lạc</b>	<b>27</b>	<b>1.857,65</b>	<b>173,76</b>
<i>a</i>	<i>4 tháng cuối năm 2022</i>			
<i>b</i>	<i>Năm 2023</i>	<i>19</i>		
1	Khu nhà ở An Khang, thị trấn Mãn Đức	thị trấn Mãn Đức	11,40	4,56
2	Khu nhà ở thị trấn Mãn Đức	thị trấn Mãn Đức	8,90	3,88
3	Khu nhà ở Quyết Chiến	Xã Quyết Chiến	5,00	1,75

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích đất (ha)</b>	<b>Diện tích đất ở dự kiến (ha)</b>
4	Khu nhà ở Từ Nê	Xã Từ Nê	9,44	3,78
5	Khu đô thị phía Bắc thị trấn Mãn Đức	Khu Mường Cộg, thị trấn Mãn Đức (Đường tránh QL6)	40,00	10,00
6	Khu nhà ở xã Phong Phú	Xã Phong Phú	10,00	4,00
7	Khu nhà ở xóm Kha Lạ, xã Phong Phú	Xã Phong Phú	10,00	4,00
8	Khu nhà ở xóm Mường Khung, xóm Tân Phong xã Phong Phú	Xã Phong Phú	12,00	4,80
9	Khu nhà ở xóm An Phú 1, xã Phong Phú	Xã Phong Phú	10,00	4,00
10	Khu nhà ở xóm An Phú 2, xã Phong Phú	Xã Phong Phú	10,00	4,00
11	Khu đô thị nghỉ dưỡng và nhà ở sinh thái (Legacy Suối Hoa)	Xã Suối Hoa	997,00	30,00
12	Khu đô thị Vân Sơn tại khu vực xóm Bực và vùng phụ cận	Xã Vân Sơn	99,00	17,82
13	Khu đô thị, bảo tồn VH kết hợp du lịch và Nông nghiệp CNC tại khu vực xóm Mỹ và vùng phụ cận	Xã Vân Sơn	291,00	15,00
14	Khu đô thị sinh thái và dịch vụ phụ trợ du lịch tại khu vực xóm Hày Dưới và vùng phụ cận	Xã Vân Sơn	170,00	20,00
15	Khu đô thị Thung Tôm, xã Vân Sơn	Xã Vân Sơn	85,00	13,70
16	Tái định cư xóm Mường Lầm xã Phong Phú	xóm Mường Lầm xã Phong Phú	3,18	1,43
17	Khu nhà ở tái định cư xóm Trọng Phú, xã Phong Phú	xóm Trọng Phú, xã Phong Phú	0,60	0,27
18	Khu nhà ở tái định cư cụm công nghiệp Phong Phú	xã Mỹ Hòa	1,20	0,54
19	Khu nhà ở xóm Bách xã Vân Sơn	xã Vân Sơn	1,20	0,54
<i>c</i>	<i>Giai đoạn 2024-2025</i>	8		
1	Khu đô thị đường vành đai phía tây thị trấn Mãn Đức	thị trấn Mãn Đức	22,00	5,40
2	Khu nhà ở Phong Phú 1	Xã Phong Phú	9,50	3,80
3	Khu nhà ở Phong Phú 2	Xã Phong Phú	12,83	5,13
4	Khu nhà ở Ngọc Mỹ	Xã Ngọc Mỹ	7,00	2,80
5	Khu nhà ở Đông Lai	Xã Đông Lai	9,00	3,60
6	Khu nhà ở Thanh Hối	Xã Thanh Hối	5,40	2,16
7	Khu nhà ở Suối Hoa 1	Xã Suối Hoa	8,00	3,20
8	Khu nhà ở Suối Hoa 2	Xã Suối Hoa	9,00	3,60
<b>VII</b>	<b>Huyện Mai Châu</b>	14	<b>197,90</b>	<b>56,12</b>
<i>a</i>	<i>4 tháng cuối năm 2022</i>	2	<b>10,52</b>	<b>5,64</b>

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích đất (ha)</b>	<b>Diện tích đất ở dự kiến (ha)</b>
1	Khu nhà ở Nam thị trấn Mai Châu	Thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu	10,06	5,30
2	Khu nhà ở tổ dân phố Văn	Tổ dân phố Văn, thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu	0,46	0,34
<b>b</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>3</b>	<b>11,86</b>	<b>4,67</b>
1	Khu nhà ở ( lô OM1, OM2, OM3, OM4, LK15, LK16)	Thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu	4,80	2,10
2	Khu nhà ở thương mại và du lịch chợ đêm Mai Châu	Xóm Mỏ, xã Chiềng Châu	7,06	2,08
3	Hạ tầng khu tái định cư (OM6, OM7)	Thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu		0,49
<b>c</b>	<b>Giai đoạn 2024,2025</b>	<b>9</b>	<b>175,52</b>	<b>45,81</b>
1	Đầu giá đất ở Tổ dân phố Vãng (bên trái đầu tuyến đường xuyên tâm)	Thị trấn Mai Châu	1,60	1,44
2	Đầu giá đất ở Tổ dân phố Vãng (bên phải đầu tuyến đường xuyên tâm)	Thị trấn Mai Châu	2,10	1,89
3	Đầu giá đất ở Tổ dân phố Vãng (bên phải tuyến 1 MC-14 đường nội thị)	Thị trấn Mai Châu	0,80	0,72
4	Đầu giá đất ở Tổ dân phố Vãng (bên trái tuyến 1 MC-14 đường nội thị)	Thị trấn Mai Châu	0,44	0,40
5	Đầu giá đất ở Tổ dân phố Vãng (bên phải tuyến 2 MC-15 đường nội thị)	Thị trấn Mai Châu	1,80	1,62
6	Khu nhà ở ven đường từ Điện lực đi chân núi Pù Tộc	Thị trấn Mai Châu	0,70	0,63
7	Khu nhà ở liền kề 17, 18, 19, 20, 21	Thị trấn Mai Châu	0,55	0,51
8	Khu đô thị thương mại Tòng Đậu	xã Tòng Đậu	163,53	35,00
9	Khu nhà ở tại xã Nà Phòn	Xã Nà Phòn	4,00	3,60
<b>VII</b>	<b>Huyện Lạc Sơn</b>	<b>38</b>	<b>243,94</b>	<b>112,14</b>
<b>I</b>	<b>4 tháng cuối năm 2022</b>	<b>8</b>	<b>36,30</b>	<b>15,41</b>
1	Khu nhà ở tại Đồng Chạo, xóm Vô	Xã Xuất Hóa	2,90	1,22
2	Khu nhà ở tại xã Nhân Nghĩa	Xã Nhân Nghĩa	7,50	3,15
3	Khu nhà ở 1 tại xã Ân Nghĩa (Đối diện UBND xã)	Xã Ân Nghĩa	6,30	2,65
4	Khu nhà ở tại xã Xuất Hóa	Xã Xuất Hóa	4,90	2,06
5	Khu nhà ở tại xã Vũ Bình	Xã Vũ Bình	9,50	3,99

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích đất (ha)</b>	<b>Diện tích đất ở dự kiến (ha)</b>
6	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại xóm Cuốc xã Bình Hẻm	Xã Bình Hẻm	1,20	0,50
7	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại xóm Trang 1 (đối diện Ngã Ba Trang), xã Thượng Cốc	Xã Thượng Cốc	1,40	0,65
8	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại xóm Trang 1 (đối diện Trường TH&THCS Tây Tiến), xã Thượng Cốc	Xã Thượng Cốc	2,60	1,20
<b>b</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>17</b>	<b>124,74</b>	<b>62,54</b>
1	Khu nhà ở tại xóm Bui, xã Nhân Nghĩa	Xã Nhân Nghĩa	4,50	1,89
2	Khu nhà ở tại Đồng Nghĩa, thị trấn Vụ Bản	TT Vụ Bản	6,59	2,77
3	Khu nhà ở tại phố Nghĩa Dân, Mường Vôi, thị trấn Vụ Bản (khu Cò Ru, Cò Rác)	TT Vụ Bản	12,90	5,30
4	Khu nhà ở tại xóm Kho khí, xã Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ	8,50	4,68
5	Khu nhà ở 2 tại xã Ân Nghĩa (cạnh công chào xóm Búm)	Xã Ân Nghĩa	10,00	4,50
6	Khu nhà ở tại Đồng Cọi	Yên Phú	7,35	3,09
7	Khu nhà ở mới cho nhân viên và hạ tầng khu đất TĐC Hồ Khả - Đồi Thung	Xã Quý Hoà	33,60	18,50
8	Khu nhà ở TĐC xóm Đồi Thung, xã Quý Hòa	Xã Quý Hoà	19,80	9,90
9	Khu nhà ở dân cư tập trung xã Miền Đồi	xã Miền Đồi	1,50	0,75
10	Khu nhà ở tái định cư tập trung xã Tân Lập	xã Tân Lập	0,50	0,35
11	Khu nhà ở tái định cư xóm Ráy, xã Văn Sơn	xã Văn Sơn	1,60	1,12
12	Khu nhà ở xóm Vành Rã	Xã Yên Phú	4,10	1,85
13	Khu nhà ở tại xã Yên Phú	Xã Yên Phú	3,20	1,44
14	Khu nhà ở tại xóm Tiên Phong	Nhân Nghĩa	3,50	1,58
15	Khu nhà ở Ninh Sơn, Xưa Hạ	Xuất Hóa	2,10	0,95
16	Khu nhà ở tại xóm Ốc, xóm Mới, xã Thượng Cốc	Xã Thượng Cốc	2,00	0,90
17	Nhà ở xã hội tại thị trấn Vụ Bản	Thị trấn Vụ Bản	3,00	3,00
<b>c</b>	<b>Giai đoạn 2024-2025</b>	<b>13</b>	<b>82,90</b>	<b>34,18</b>
1	Khu nhà ở tại Đồng Vôi (đối diện công chợ Vụ Bản)	TT Vụ Bản	1,10	0,46
2	Khu nhà ở phố Chiềng Trào	TT Vụ Bản	10,00	4,20
3	Khu nhà ở phố Cháy	TT Vụ Bản	8,00	3,36
4	Khu nhà ở phố Mường Cả	TT Vụ Bản	5,00	2,10
5	Khu nhà ở TT Vụ Bản	TT Vụ Bản	14,00	5,88
6	Khu nhà ở tại xã Yên Phú	Yên Phú	4,00	1,60
7	Khu nhà ở tại 2 bên trục đường Yên Phú - Quý Hòa	Yên Phú	8,00	3,36



<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích đất (ha)</b>	<b>Diện tích đất ở dự kiến (ha)</b>
8	Khu nhà ở Ninh Sơn, Xưa Hạ	Xuất Hóa	5,10	2,14
9	Khu nhà ở 1 tại xóm Chiềng Vang	Tân Lập	2,70	1,08
10	Khu nhà ở 2 tại xóm Chiềng Vang	Tân Lập	4,00	1,60
11	Khu nhà ở đất xóm Tôm	Tân Lập	10,00	4,00
12	Khu nhà ở tại xóm Đồn (sau UBND xã)	Văn Nghĩa	4,00	1,60
13	Khu nhà ở xóm Tre	Văn Nghĩa	7,00	2,80
<b>IX</b>	<b>Huyện Yên Thủy</b>	<b>18</b>	<b>158,63</b>	<b>64,02</b>
<i>a</i>	<i>Năm 2022</i>	<i>1</i>	<i>10,00</i>	<i>4,00</i>
1	Khu Nhà ở số 1 Khu A thị trấn Hàng Trạm	KP. Hàng Trạm, KP. Tây Bắc, TT. Hàng Trạm	10,00	4,00
<i>b</i>	<i>Năm 2023</i>	<i>8</i>	<i>35,84</i>	<i>15,64</i>
1	Khu Nhà ở số 3 khu Hồ Dòm thị trấn Hàng Trạm	KP. Tây Bắc, TT. Hàng Trạm	4,00	1,60
2	Khu Nhà ở số 5 Khu phố Hàng Trạm, thị trấn Hàng Trạm	KP. Hàng Trạm, TT. Hàng Trạm	4,00	1,60
3	Khu Nhà ở số 2 xóm Yên Lương, xã Ngọc Lương	Xóm Yên Lương, xã Ngọc Lương	10,84	4,88
4	Khu nhà ở khu B, thị trấn Hàng Trạm (GD 1)	Thị trấn Hàng Trạm	3,10	1,40
5	Khu Nhà ở số 7 Khu phố Cả thị trấn Hàng Trạm	phố Cả thị trấn Hàng Trạm	4,00	2,00
6	Khu nhà ở khu phố Tây Bắc 1 +2 , thị trấn Hàng Trạm	Thị trấn Hàng Trạm	1,00	0,60
7	Khu Nhà ở số 3, xóm Lành Anh - Đình Vắn, xã Lạc Thịnh	Xóm Đình Vắn, xóm Lành Anh, xã Lạc Thịnh	5,40	2,16
8	Khu Nhà ở số 1 xóm Bãi Đa, xã Bảo Hiệu	Xóm Bãi Đa, xã Bảo Hiệu	3,50	1,40
<i>c</i>	<i>Năm 2024-2025</i>	<i>9</i>	<i>112,79</i>	<i>44,38</i>
1	Khu Nhà ở số 2 Khu C thị trấn Hàng Trạm	KP. Hàng Trạm, KP. Thắng Lợi, TT. Hàng Trạm	1,50	0,75
2	Khu Nhà ở số 6 Khu B thị trấn Hàng Trạm	Khu phố Yên Sơn, Đông Yên, TT Hàng Trạm	6,00	2,40
3	Khu Nhà ở số 1, xóm Yên Tân xã Lạc Lương	Xóm Yên Tân, xã Lạc Lương	1,82	0,73
4	Khu Nhà ở xã hội (KCN Lạc Thịnh), xã Lạc Thịnh	Xã Lạc Thịnh	30,00	12,00

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích đất (ha)</b>	<b>Diện tích đất ở dự kiến (ha)</b>
5	Khu đô thị số 1, thị trấn Hàng Trạm	thị trấn Hàng Trạm	26,00	9,10
6	Khu nhà ở số 3, xóm Lương Thành, xã Lạc Lương	Xã Lạc Lương	7,00	3,00
7	Khu nhà ở số 1, xã Hữu Lợi	Xã Hữu Lợi	7,12	3,00
8	Khu nhà ở số 1, xóm Hạ, xã Phú Lai	Xã Phú Lai	15,00	6,00
9	Khu nhà ở số 1, xóm Côn, xã Lạc Thịnh	xã Lạc Thịnh	18,35	7,40
<b>X</b>	<b>Huyện Lạc Thủy</b>	<b>41</b>	<b>662,81</b>	<b>117,83</b>
<b>a</b>	<b>4 tháng cuối năm 2022</b>	<b>4</b>	<b>2,10</b>	<b>1,46</b>
1	Khu nhà ở khu dân cư số 10	Thị trấn Chi Nê	1,21	0,58
2	Khu nhà ở thôn Lũ, xã Phú Thành	Xã Phú Thành	0,04	0,03
3	Khu nhà ở tại thôn Lão Ngoại, xã Phú Nghĩa (bến xe cũ)	Xã Phú Nghĩa	0,68	0,68
4	Khu nhà ở tại thôn Lão Ngoại, xã Phú Nghĩa (bến xe cũ)	Xã Phú Nghĩa	0,17	0,17
<b>b</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>26</b>	<b>155,59</b>	<b>67,55</b>
1	Khu nhà ở Chéo Vòng, thị trấn Chi Nê, huyện Lạc Thủy	Khu Chéo Vòng	17,75	6,75
2	Khu nhà ở số 8, thị trấn Chi Nê, huyện Lạc Thủy (cánh đồng con cá)	Khu dân cư số 8	1,20	0,60
3	Khu nhà ở khu 1, TT Chi Nê (Xí nghiệp Ông Cọ)	Khu dân cư số 1	0,24	0,17
4	Khu nhà ở Đồi Tre	Thị trấn Chi Nê	10,22	3,30
5	Khu nhà ở Đồi thị trấn Ba Hàng Đồi	Khu dân cư Đồi	7,00	2,80
6	Khu nhà ở Thẳng Lợi	Khu Thẳng Lợi	4,50	1,91
7	Khu nhà ở xã An Bình, huyện Lạc Thủy (Thôn Tiên Lữ KTHT là CĐT)	Xã An Bình, huyện Lạc Thủy	2,40	1,20
8	Khu nhà ở Đội 4, xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy	Xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy	4,53	1,78
9	Khu nhà ở Đồi Thờ, xã Đồng Tâm	Xã Đồng Tâm	3,20	1,25
10	Khu nhà ở thuộc Khu Đồng Phú, xã Đồng Tâm (cạnh trường Cao đẳng nghề Tây Bắc)	Thôn Đồng Phú	1,90	1,24
11	Khu nhà ở Thôn Đồng Phú Đồng Tâm (Khu đồng đất đỏ)	Thôn Đồng Phú	1,50	1,05

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích đất (ha)</b>	<b>Diện tích đất ở dự kiến (ha)</b>
12	Khu nhà ở Ngọc Lâm (Hạ tầng khu dân cư Ngọc Lâm)	Thôn Ngọc Lâm	2,20	0,88
13	Khu nhà ở dân cư thôn Mán xã Hưng Thi (vào UBND xã)	Thôn Mán	0,60	0,42
14	Khu đô thị mới Hoàng Đồng xã Khoan Dụ, huyện Lạc Thủy	Thôn Hoàng Đồng	50,00	21,00
15	Khu nhà ở thôn Đồng Sắn	Thôn Đồng Sắn	0,65	0,65
16	Khu nhà ở thôn 7, xã Phú Nghĩa	Thôn 7	18,50	7,90
17	Khu nhà ở thôn Lão ngoại	Thôn Lão Ngoại	0,70	0,42
18	Khu nhà Bến Đình xã Phú nghĩa	thôn Bến Đình	0,20	0,20
19	Khu nhà Bến Nghĩa xã Phú nghĩa	thôn Bến Nghĩa	0,60	0,60
20	Khu nhà ở Phú Nghĩa	Thôn Lão Nội	9,90	5,45
21	Khu nhà ở thôn Tân Thắng, xã Phú Thành, huyện Lạc Thủy	Thôn Tân Thắng	9,67	3,21
22	Khu nhà ở thôn Quyết Tiến, Hồng Phong	Thôn Quyết Tiến	2,50	1,38
23	Khu nhà ở xã Yên Bồng	Xã Yên Bồng	2,29	1,40
24	Khu nhà ở thôn Hồng Phong	Thôn Hồng Phong	2,40	1,27
25	Khu nhà ở Hồng Phong 3 (tái định cư đường 500KV)	Thôn Hồng Phong 3	0,47	0,37
26	Khu nhà ở Đám Bíp	Thôn Đám Bíp	0,47	0,37
<b>c</b>	<b>Giai đoạn 2024-2025</b>	<b>11</b>	<b>505,12</b>	<b>48,82</b>
1	Khu nhà ở khu dân cư số 8 (đường vào đồi tre)	Khu dân cư số 8	2,40	1,80
2	Khu đô thị Xanh	Khu dân cư số 5	89,00	10,00
3	Khu nhà ở tại Khu Đồng Tâm (Sân Vận động cũ)	Khu Đồng Tâm	1,20	0,60
4	Khu nhà ở Quyết Tiến	Khu Quyết Tiến	1,00	0,40
5	Khu nhà ở Đoàn Kết (Đối diện SVĐ mới)	Khu Đoàn Kết	10,50	3,50
6	Khu nhà ở Chợ Đập, xã An Bình (CCN An Bình cũ)	Xã An Bình, huyện Lạc Thủy	3,00	1,20

<i>STT</i>	<b>Nội dung</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích đất (ha)</b>	<b>Diện tích đất ở dự kiến (ha)</b>
7	Khu đô thị sinh thái Đồng Tâm	Xã Đồng Tâm	100,00	10,00
8	Khu nhà ở Đồng Bong xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy	Thôn Đồng Bong	7,90	3,20
9	Khu đô thị Đại Đồng, xã Đồng Tâm	Thôn Đại Đồng	250,00	10,00
10	Khu đô thị Liên Hồng, xã Khoan Dụ, huyện Lạc Thủy	Thôn Liên Hồng	40,00	8,00
11	Khu nhà ở thôn Đồng Danh xã Phú Thành, huyện Lạc Thủy	Thôn Đồng Danh	0,12	0,12

**PHỤ LỤC 04: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở, ĐẤT Ở DÔI DƯ THEO  
NGHỊ ĐỊNH SỐ 167**

<b>STT</b>	<b>Đơn vị hành chính</b>	<b>Diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Đất ở (m<sup>2</sup>)</b>
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>197.662</b>	<b>180.569</b>
<b>I</b>	<b>Thành phố Hòa Bình</b>	<b>56.723</b>	<b>56.723</b>
<b>E1</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>28.743</b>	<b>28.743</b>
1	Khu đất trạm đài Hữu Nghị	231	231
2	Khu đất chi xóm 2 - Trường Mầm non Sủ Ngòi	59	59
3	Khu đất chi xóm 5 - Trường Mầm non Sủ Ngòi	206	206
4	Khu đất trụ sở UBND phường Thống Nhất	1.038	1.038
5	Khu đất Nhà văn hóa tổ 2, phường Dân Chủ	125	125
6	Khu đất UBND phường Thái Bình	1.362	1.362
7	Khu đất trụ sở UBND phường Tân Hòa	981	981
8	Khu đất trụ sở phòng Tài chính huyện Kỳ Sơn cũ	905	905
9	Khu đất Nhà văn hóa xóm Bình Tiến	164	164
10	Khu đất Huyện ủy Kỳ Sơn	5.652	5.652
11	Khu đất HUBND và UBND huyện Kỳ Sơn	18.022	18.022
<b>E2</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>10.283</b>	<b>10.283</b>
1	Khu QHDC xóm Đĩnh, xã Mông Hóa	5.255	5.255
2	Khu đất trụ sở phòng GD và ĐT huyện Kỳ Sơn	823	823
3	Khu đất trụ sở UBND phường Kỳ Sơn	2.442	2.442
4	Khu đất trụ sở Chi cục Thuế huyện Kỳ Sơn	834	834
5	Khu đất Nhà làm việc khu 5 - UBND huyện Kỳ Sơn	573	573
6	Khu đất Nhà văn hóa khu Pheo	265	265
7	Khu đất Nhà văn hóa khu 3	90	90
<b>E3</b>	<b>Năm 2022-2025</b>	<b>17.698</b>	<b>17.698</b>
1	Trụ sở UBND xã Hợp Thịnh cũ (nay là xã Thịnh Minh)	5.565	5.565
2	Trụ sở UBND xã Sủ Ngòi cũ (nay là phường Quỳnh Lâm)	1.159	1.159
3	Trạm phát lại truyền hình xã Phú Minh cũ	718	718
4	Trạm phát lại truyền hình Chăm Mát cũ	1.659	1.659
5	Trường mầm non Bình Minh (chi xóm Văn Tiến cũ)	311	311
6	Trường mầm non Bình Minh (chi xóm Hữu Nghị cũ)	283	283
7	Trường mầm non Bình Minh (chi xóm Đan Phượng cũ)	138	138
8	Trường TH&THCS Dân Hạ (chi xóm Mò cũ)	516	516
9	Nhà văn hóa xã Thái Thịnh cũ	6.126	6.126
10	Nhà văn hóa xóm Đan Phượng, xã Dân Hạ cũ	1.223	1.223

<b>II</b>	<b>Huyện Đà Bắc</b>	<b>794</b>	<b>794</b>
1	Khu trung tâm dịch vụ và thương mại huyện Đà Bắc (trụ sở Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện cũ)	794	794
<b>III</b>	<b>Huyện Lương Sơn</b>	<b>27.166</b>	<b>27.166</b>
1	UBND xã Thanh Cao: Cơ sở đất thôn Xuân Thanh	669	669
2	Cơ sở nhà đất UBND xã Liên Sơn: Trụ sở UBND xã Liên Sơn cũ	3.594	3.594
3	Cơ sở nhà đất UBND xã Cao Dương: Trụ sở UBND xã Tân Thành cũ	1.662	1.662
4	Cơ sở nhà đất UBND xã Cao Sơn: Trụ sở UBND xã Hợp Hòa cũ	2.240	2.240
5	Cơ sở nhà đất UBND xã Thanh Sơn: Trụ sở UBND xã Hợp Thanh cũ	8.787	8.787
6	Cơ sở nhà, đất UBND xã Thanh Cao: Nhà kho thôn Sáu Hạ - xã Thanh Lương (cũ)	1.371	1.371
7	Cơ sở nhà, đất UBND xã Cao Dương: UBND xã Cao Dương (cũ)	3.846	3.846
8	Cơ sở nhà, đất UBND xã Liên Sơn: UBND xã Trung Sơn (cũ)	1.788	1.788
9	Trường Mầm non Lâm Sơn (điểm trường Mầm non Lâm trường cũ)	1.668	1.668
10	Cơ sở nhà, đất UBND xã Cao Sơn: UBND xã Trường Sơn (cũ)	1.248	1.248
11	Nhà công vụ, Huyện Ủy Lương Sơn	293	293
<b>IV</b>	<b>Huyện Kim Bôi</b>	<b>4.857</b>	<b>4.857</b>
1	Cơ sở nhà đất tại xóm Bôi Cả, xã Nam Thượng, huyện Kim Bôi (Đội thuế xã Nam Thượng cũ)	164	164
2	Cơ sở nhà đất tại xóm Đồng Nang, xã Đông Bắc, huyện Kim Bôi (Trạm y tế xã Đông Bắc cũ)	636	636
3	UBND xã Nam Thượng (Cơ sở nhà, đất tại xóm Nam Thượng, xã Nam Thượng, huyện Kim Bôi - Trụ sở UBND xã Nam Thượng cũ)	828	828
4	Cơ sở nhà đất tại xóm Muôn, xã Kim Lập, huyện Kim Bôi (Nhà văn hóa xóm Muôn, UBND xã Kim Sơn cũ)	249	249
5	Cơ sở nhà đất tại xóm Bái, xã Kim Lập, huyện Kim Bôi (Nhà văn hóa xóm Bái, UBND xã Kim Sơn cũ)	607	607

6	Cơ sở nhà đất tại xóm Lột, xã Kim Lập, huyện Kim Bôi (Nhà văn hóa xóm Lột, UBND xã Kim Sơn cũ)	1.151	1.151
7	Cơ sở nhà đất tại xóm Muôn, xã Kim Lập, huyện Kim Bôi (Sân kho xóm Muôn, UBND xã Kim Sơn cũ)	678	678
8	Cơ sở nhà đất tại xóm Lập, xã Kim Lập, huyện Kim Bôi (Trạm y tế xã Lập Chiêng cũ)	545	545
<b>V</b>	<b>Huyện Cao Phong</b>	<b>8.164</b>	<b>8.164</b>
1	Chi xóm Lòn Trường Tiểu học Bình Thanh (đã điều chuyển về xã quản lý)	368	368
2	Trạm y tế cũ xã Bình Thanh	697	697
3	Đất chi xóm Tiện thuộc trường PTDTBT TH&THCS Thung Nai	839	839
4	Chi Cạn 2 trường Mầm non Xuân Phong	353	353
5	Chi Chằng Giữa trường Mầm non Đông Phong	1.154	1.154
6	Chi xóm Lãi trường Mầm non Tây Phong	380	380
7	Chi xóm Chao trường Mầm non Tây Phong	467	467
8	Chi xóm Nếp Trường Mầm non Tây Phong	371	371
9	Chi xóm Bằng trường TH&THCS Tây Phong	194	194
10	Đất chi xóm Pheo A thuộc trường Tiểu học Yên Thượng (Đã điều chuyển cho UBND xã Yên Thượng năm 2015)	233	233
11	Đất chi xóm Pheo B thuộc trường Tiểu học Yên Thượng (Đã điều chuyển cho UBND xã Yên Thượng năm 2015)	243	243
12	Đất chi xóm Chằm thuộc trường Mầm non Yên Lập	262	262
13	Đất chi xóm Quả thuộc trường Mầm non Yên Lập	167	167
14	Đất chi xóm Chằm thuộc Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học xã Yên Lập	407	407
15	Đất chi xóm Quả thuộc Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học xã Yên Lập	136	136
16	Chi phụ trường mầm non Hương Cam	419	419
17	Chi phụ trường TH Thị trấn Cao Phong	1.472	1.472
<b>VI</b>	<b>Huyện Tân Lạc</b>	<b>11.826</b>	<b>11.826</b>
1	Chợ Phú Cường	1.033	1.033
2	Đội Thuế	304	304
3	Trụ sở Công an	6.053	6.053
4	Trụ sở UBND xã Mãn Đức	2.670	2.670
5	Trạm phát lại xã Vân Sơn	859	859
6	Trạm phát lại xã Suối Hoa	907	907
<b>VII</b>	<b>Huyện Mai Châu</b>	<b>26.497</b>	<b>9.405</b>

1	- Trường mầm non Thị trấn (Chi xóm Văn)	779,3	110,0
2	- Trường mầm non Thị trấn (Chi xóm Vãng)	584,0	123,0
3	- Trụ sở Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	495,0	436,0
4	- Trụ sở UBND xã Nà Mèo ( cũ)	1.494,0	359,0
5	- Trụ sở UBND xã Piềng Vế ( cũ)	1.762,8	293,0
6	- Trạm thu phát truyền hình (Tân dân cũ)	850,0	87,0
7	- Trạm thu phát truyền hình Pà Cò	714,0	714,0
8	- Trường Mầm non Nà Mèo (Chi Săm Pà)	1.400,0	172,0
9	- Trường Mầm non Nà Phòn (Chi Nà Thia)	371,0	296,8
10	- Kho bạc Nhà nước	800,0	480,0
11	- Trường Mầm non Ba Khan (Chi Khan Hò)	893,0	57,0
12	- Trường Mầm non Tân Dân (Chi Bãi Khai)	639,4	511,5
13	- Trường Mầm non Xăm Khòe (Chi Muối )	198,0	158,4
14	- Trường Mầm non Xăm Khòe (Chi Tân Tiến )	570,0	189,0
15	- Trường Mầm non Xăm Khòe (Chi Te )	637,3	164,0
16	- Trường Mầm non Tòng Đậu (Chi Cha Long )	760,3	193,0
17	- Trường Mầm non Bao La (Chi Phày )	606,4	130,0
18	- Trường Mầm non Bao La (Chi Nà Mòn )	767,7	140,0
19	- Trường Mầm non Bao La (Chi Quyết Thắng )	330,0	264,0
20	- Trường Mầm non Mai Hạ (Chi Khả )	1.316,9	196,0
21	- Trường Mầm non Vạn Mai (Chi Thanh Mai )	560,4	209,0
22	- Trường Mầm non Vạn Mai (Chi Dồn )	1.175,5	112,0
23	- Trường Mầm non Noong Luông (Chi Piềng Đậu )	291,6	142,1
24	- Trường Mầm non Noong Luông (Chi Nà Đú )	242,8	91,1
25	- Trường Mầm non Piềng Vế (Chi Vế )	291,1	232,9
26	- Trường TH&THCS Xăm Khòe (Chi Muối )	186,0	127,0
27	- Trường TH&THCS Mai Hịch (Chi Mai Hoàng Sơn )	241,0	195,0
28	- Trường PTDTBT TH&THCS Tân Mai (Chi Khoang)	888,1	173,0
29	- Trường Mầm non Cun Pheo (Chi Pheo 3 )	446,1	148,0
30	- Trường Mầm non Cun Pheo (Chi Pheo 1 )	284,7	92,0
31	- Trường Mầm non Cun Pheo (Chi Hin Pén )	285,5	80,0
32	- Trường Mầm non Tân Mai (Chi Khoang )	308,0	90,0
33	- Trường Mầm non Tân Mai (Chi Suối Lớn 2 )	220,3	67,0
34	- Trường Mầm non Pù Bin (Chi Nà Lụt A)	434,8	57,0
35	- Trường Mầm non Pù Bin (Chi Nà Phặt A)	435,4	145,0



36	- Trường Mầm non Pù Bin (Chi Nà Phặt B)	546,0	258,0
37	- Trường Mầm non Pù Bin (Chi Xà Lông)	280,4	57,0
38	- Trụ sở UBND xã Tân Mai (cũ)	1.470,6	339,0
39	- Trụ sở UBND xã Đồng Bằng (cũ)	330,0	82,0
40	- Trường mầm non Hoa Ban	910,0	1.084,0
41	- Trụ sở làm việc Viện Kiểm sát nhân dân huyện	400,0	300,0
42	- Trụ sở làm việc Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	300,0	250,0
<b>VIII</b>	<b>Huyện Lạc Sơn</b>		
<b>IX</b>	<b>Huyện Yên Thủy</b>	<b>23.615</b>	<b>23.615</b>
<b>IX.I</b>	<b>KHỐI UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN</b>	<b>3.055</b>	<b>3.055</b>
<b>1</b>	<b>UBND Thị trấn Hàng trạm</b>	<b>2.821</b>	<b>2.821</b>
-	Đất Khuôn viên trụ sở UBND thị trấn cũ	1.207	1.207
	Nhà số 1 Nhà làm việc UBND		
	Nhà làm việc khối dân		
	Nhà ăn UB		
-	Đất Trụ sở UBND xã Yên Lạc cũ	1.614	1.614
	Nhà số 1 (xã Yên Lạc cũ)		
	Nhà số 2 (xã Yên Lạc cũ)		
	Nhà số 3 (xã Yên Lạc cũ)		
	Nhà vệ sinh UB (xã Yên Lạc cũ)		
<b>2</b>	<b>UBND xã Lạc Lương</b>	<b>234</b>	<b>234</b>
-	Đất xóm Đồi (Đất chi xóm Đồi, trường Tiểu học Lạc Lương cũ)	234	234
	Nhà lớp học chi xóm Đồi (cũ)		
<b>IX.II</b>	<b>KHỐI CƠ QUAN, TRƯỜNG HỌC</b>	<b>20.560</b>	<b>20.560</b>
<b>1</b>	<b>Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp (Trạm Khuyến nông - khuyến lâm cũ)</b>	<b>952</b>	<b>952</b>
-	Đất khuôn viên trụ sở Trạm Khuyến nông - khuyến lâm (cũ)	952	952
	Nhà làm việc 2 tầng		
<b>2</b>	<b>Trung tâm giáo dục NN- Giáo dục TX</b>	19.609	
-	Đất trung tâm dạy nghề	19.609	19.609
	Nhà thực hành động, nhà 01 tầng, cấp IV		
	Nhà hành chính, nhà 02 tầng, cấp IV		
	Nhà thường trực, nhà 01 tầng, cấp IV		
	Nhà vệ sinh		

	Nhà xe số 1		
	Nhà xe số 2 ( ga ra ô tô)		
<b>X</b>	<b>Huyện Lạc Thủy</b>	<b>38.020</b>	<b>38.020</b>
	<b>Năm 2021</b>	<b>4.210</b>	<b>4.210</b>
1	Cơ sở nhà đất Nhà Văn hoá khu 8 thị trấn Chi Nê	370	370
2	Cơ sở nhà đất Trường mầm non Chi Nê khu 9+10	560	560
3	Trường mầm non Chi Nê khu 1+2	1.020	1.020
4	Cơ sở nhà đất Ủy ban nhân dân xã Lạc Long (cũ)	900	900
5	Cơ sở nhà đất Trạm y tế xã Lạc Long (cũ)	930	930
6	Cơ sở nhà đất Đội thuế liên xã số 2 An Bình	60	60
7	Cơ sở nhà đất Trường mầm non Hưng Thi	370	370
	<b>Năm 2022</b>	<b>4.700</b>	<b>4.700</b>
1	Nhà văn hoá khu Đồng Tâm	180	180
2	Nhà văn hoá khu Thống Nhất	110	110
3	Nhà văn hoá khu Thanh Sơn	750	750
4	UBND xã Thanh Nông cũ	2.160	2.160
5	Nhà Văn hoá thôn Chéo Vòng	240	240
	<b>Dự kiến năm 2022</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Cơ sở nhà, đất thôn Đồng Nhất	1.260	1.260
	<b>Dự kiến năm 2023</b>	<b>7.960</b>	<b>7.960</b>
1	Đội thuế số 5 xã Phú Thành	200	200
2	Đất UBND xã Cổ Nghĩa thôn A1 ( Trụ sở làm việc)	2.540	2.540
3	Đất NVH thôn Góc Xanh	280	280
4	Đất NVH thôn A2	960	960
5	Đất nhà văn hóa thôn 1	800	800
6	Đất nhà văn hóa thôn An Bình	1.110	1.110
7	Đất nhà văn hóa thôn Đầm Đa	270	270
8	Cơ sở nhà, đất khu 2 (Bến xe cũ)	1.800	1.800
	<b>Kế hoạch năm 2024-2025</b>	<b>21.150</b>	<b>21.150</b>
1	Đất trạm y tế xã Phú Lão	1.590	1.590
2	Đất DSKHHGD thôn góc Xanh	800	800
3	Đất Trạm Y tế thôn Góc Xanh	690	690
4	Đất Trường MN thôn Đầm vi	1.000	1.000
5	UBND xã Cổ Nghĩa thôn Góc Xanh	7.000	7.000
6	Đội thuế xã Thanh Nông	150	150
7	Đất nhà văn hóa thôn Đầm Vi	980	980
8	Trường MN Đỗ Đình Thiện chi thôn đồng sản, xã Cổ Nghĩa huyện Lạc Thủy - Hòa Bình	1.290	1.290

9	Trường MN Lạc Long. Đất (Thôn Tay Ngai)	430	430
10	Đất nhà trẻ đồng làng cũ	1.420	1.420
11	Đất nhà văn hóa thôn An Sơn 1	1.560	1.560
12	Đất trường tiểu học thôn vôn xã Đồng Môn	860	860
13	Đất trụ sở UBND xã Đồng Môn (cũ)	760	760
14	Đất Tiểu học An Lạc thôn Lộc Thành	890	890
15	Nhà Tòa án	850	850
16	Nhà đất VKS	880	880

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**